BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. Nguyên tắc xác định giá các loại đất năm 2013:

Giá đất được xác định dựa vào các nhóm đất được Nhà nước quy định, chia theo 3 nhóm:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp: Giá đất sản xuất nông nghiệp được xác định dựa vào điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu và giao thông theo từng địa bàn huyện, thành phố và theo từng loại đất.

Việc chuyển đổi hệ thống chỉ tiêu mã (ký hiệu) các loại đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây (theo Luật Đất đai năm 1993) sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản (theo Luật Đất đai năm 2003) để áp dụng đơn giá đất tại phần III, phụ lục I của Quyết định này được áp dụng theo Công văn số 14/STNMT-ĐKĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.1. Phân vị trí đất nông nghiệp

Vị trí các thửa đất sản xuất nông nghiệp được tính theo đường giao thông thủy, bộ cụ thể như sau:

TT	Tiêu thức xác định vị trí	Mức giá
Vị trí 1	- Thửa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ hoặc thửa đất nông nghiệp không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ thì được áp dụng theo giá đất tại phần I, II của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp.	Quy định cụ thể
Vị trí 2	- Thửa đất nông nghiệp không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ và không cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ. *+ Đối với đường bộ: khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 3 thì vị trí đó được áp dụng theo đơn giá bằng vị trí 3.*	70% Vị trí 1

TT	Tiêu thức xác định vị trí	Mức giá
	+ Đối với đường thủy: khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 4 thì được áp dụng theo đơn giá bằng vị trí 4.	
Vị trí 3	- Thửa đất nông nghiệp trong phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với Quốc lộ và Đường tỉnh thì được áp dụng giá đất tại phần I của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp.	Quy định cụ thể
Vị trí 4	- Các thửa đất nông nghiệp còn lại trong địa giới hành chính huyện, thành phố không thuộc các quy định trên thì được áp dụng giá đất tại phần III của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp.	Quy định cụ thể

1.2. Thửa đất nông nghiệp áp dụng được nhiều cách tính:

Trường hợp thửa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông thủy, bộ nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50m đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Giá nhóm đất phi nông nghiệp được xác định dựa vào điều kiện thuận lợi về giao thông, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, theo từng địa bàn huyện, thành phố và theo từng loại đất.

2.1 Đối với đất ở

2.1.1. Phân vị trí đất ở

Vị trí thửa đất ở được xác định cụ thể theo từng địa bàn từng huyện, thành phố dựa vào các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo từng đoạn đường.

Vị trí các thửa đất ở được tính theo đường giao thông thủy, bộ cụ thể như sau:

- Đường thủy gồm: Sông, Kênh được quy định cụ thể cho từng huyện, thành phố.

- Đường bộ gồm: Quốc lộ; Đường tỉnh; Đường huyện; các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số; các đường chưa có tên và các đường còn lại có độ rộng nền đường ≥ 3m.

TT	Tiêu thức xác định vị trí	Hệ số giá các vị trí so với vị trí 1 (%)
Vị trí 1	- Thửa đất ở có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ hoặc thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy bộ, thì được áp dụng theo giá đất tại phần I, II của phụ lục II - Bảng giá đất ở.	100%
Vị trí 2	- Thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ và không cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ.	70%
Vị trí 3	- Thửa đất ở trong phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với Quốc lộ và Đường tỉnh.	30%
Vị trí 4	- Các thửa đất ở còn lại trong địa giới hành chính huyện, thành phố không thuộc các quy định trên thì được áp dụng giá đất tại phần III của phụ lục II - Bảng giá đất ở. - Khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2, 3 có giá thấp hơn vị trí 4 thì vị trí đó được áp dụng mức giá tối thiểu này.	Mức giá tối thiểu

Ghi chú:

- Đường giao thông là tên gọi nói chung, bao gồm: Quốc lộ; Đường tỉnh; Đường huyện; các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số; các đường chưa có tên; lối đi công cộng; hẻm; bờ kênh công cộng xe gắn máy hai bánh lưu thông được.

- Nền đường là bề rộng của đường bao gồm mặt đường và lề đường.

- Đất có vị trí tiếp giáp sông, kênh phạm vi tính được xác định như sau:

+ Phía có bờ sông, kênh: Phạm vi tính được xác định từ mép bờ sông, kênh.

+ Phía không có bờ sông, kênh: Phạm vi tính được xác định từ mép sông, kênh.

2.1.2. Thửa đất ở áp dụng được nhiều cách tính:

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông thủy, bộ nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50m đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

- Trường hợp thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như qui định tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên hoặc thuộc nhóm đất ở tại phần III, phụ lục II (vị trí 4) - Bảng giá đất ở thì áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất.

- Trường hợp thửa đất ở tại các giao điểm thuộc đoạn, đường giao thông thủy, bộ nào thì tính theo giá đất của đoạn, đường giao thông thủy bộ đó, trường hợp tại giao điểm chưa rõ vị trí để áp dụng giá đất thì được xác định theo tim đường hoặc tâm điểm của vị trí định giá (không tính giá trung bình cộng).

***2.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*:**

Giá đất được xác định bằng 90% giá đất ở.

Thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng cách tính cụ thể như sau:

- Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, khi tính giá trị chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp, được xác định theo từng phạm vi tính và không được cấn trừ tiền sử dụng đất của phạm vi tính này sang tiền sử dụng đất của phạm vi tính khác. Đồng thời trong từng phạm vi tính nếu đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đã tính thời hạn sử dụng đất) thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp.

- Các khu, cụm công nghiệp có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như quy định tại phụ lục II thì được xác định bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II.

2.3. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa:

Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng vị trí hoặc loại đất nông nghiệp liền kề, trường hợp liền kề nhiều loại đất thì tính theo giá đất nông nghiệp cao nhất. Riêng trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.4. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng các công trình sự nghiệp của Nhà nước:

Giá đất được xác định bằng giá đất ở.

2.5. Đối với đất phi nông nghiệp khác:

Giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng) thì căn cứ vào giá đất cao nhất của loại đất nông nghiệp liền kề để xác định.

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá đất.

II. Nguyên tắc chung áp dụng giá đất:

1. Giá đất phải được xác định theo đúng mục đích sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo qui định của pháp luật; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất có 2 cách tính giá thì giá đất để tính thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ được xác định theo giá đất áp dụng cho người nhận quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp thửa đất có nhiều phạm vi tính thì giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính được xác định theo đơn giá đất bình quân gia quyền của thửa đất.

4. Trong trường hợp tính toán cụ thể mà đơn giá đất ở thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp, đồng thời Chi cục Thuế phải có trách nhiệm báo cáo UBND huyện, thành phố biết để kiến nghị điều chỉnh lại cho phù hợp trong thời gian gần nhất.

5. Để đảm bảo tính chính xác trong việc xác định giá của từng thửa đất, cơ quan chức năng có thẩm quyền đo đạc chịu trách nhiệm về việc thể hiện đúng trên bản đồ địa chính vị trí đất theo các đoạn, đường giao thông thủy bộ và diện tích đất theo từng phạm vi tính của thửa đất như quy định của bảng giá đất.

6. Đối với cá nhân, hộ gia đình khi được áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất tại điểm 2.1.2 quy định này đối với đất ở, thì giá đất nông nghiệp được áp dụng theo quy định tại phần III, phụ lục I để xác định khoản chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp khi được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là đất ở.

7. Việc phân bổ tiền sử dụng đất đối với trường hợp công trình xây dựng nhiều tầng gắn liền với đất được Nhà nước giao đất cho nhiều đối tượng sử dụng được thực hiện như sau:

7.1. Đối với công trình xây dựng nhà cao tầng, nhà chung cư, nhà có mục đích sử dụng hỗn hợp (trừ trường hợp quy định tại điểm 7.2 khoản này) thì tiền sử dụng đất được phân bổ cho từng đối tượng sử dụng theo hệ số phân bổ nhân (x) với diện tích nhà của từng đối tượng sử dụng như sau:

a) Hệ số phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa diện tích đất xây dựng nhà và tổng diện tích nhà của các đối tượng sử dụng.

b) Trường hợp nhà có tầng hầm thì 50% diện tích tầng hầm được cộng vào tổng diện tích nhà của các đối tượng sử dụng để tính hệ số phân bổ.

7.2. Đối với trường hợp bán nhà thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ thì thực hiện phân bổ tiền sử dụng đất cho các tầng như sau:

Nhà	Hệ số các tầng					
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
2 tầng	0,7	0,3				
3 tầng	0,7	0,2	0,1			
4 tầng	0,7	0,15	0,1	0,05		
5 tầng trở lên	0,7	0,15	0,08	0,05	0,02	0,0

8. Việc thẩm định giá đất cụ thể để xác định nghĩa vụ tài chính, bồi thường, cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước được thực hiện như sau:

8.1. Trường hợp xác định nghĩa vụ tài chính:

Khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này), chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; cho thuê đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này), cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau khi xác định giá trị quyền sử dụng đất theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định thì:

8.1.1. Đối với tổ chức kinh tế:

- Nếu giá trị quyền sử dụng đất từ 10 tỷ đồng trở lên, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đầy đủ hồ sơ đến Sở Tài chính để sử dụng ngân sách tỉnh (từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá đất cung cấp chứng thư, sau đó phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố và tổ chức có liên quan tổ chức thẩm định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

- Nếu giá trị quyền sử dụng đất dưới 10 tỷ đồng, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu tổ chức kinh tế cung cấp chứng thư thẩm định giá đất, sau đó chuyển đầy đủ hồ sơ đến Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố và tổ chức có liên quan tổ chức thẩm định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

8.1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Nếu giá trị quyền sử dụng đất từ 10 tỷ đồng trở lên, UBND các huyện, thành phố sử dụng ngân sách các huyện, thành phố (từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá đất cung cấp chứng thư, sau đó chuyển đầy đủ hồ sơ đến Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

- Nếu giá trị quyền sử dụng đất dưới 10 tỷ đồng, UBND các huyện, thành phố yêu cầu hộ gia đình, cá nhân cung cấp chứng thư thẩm định giá đất, sau đó chuyển đầy đủ hồ sơ đến Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

8.2. Trường hợp thực hiện bồi thường khi nhà nước thu hồi đất:

Khi có chủ trương kê biên, bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan có thẩm quyền, UBND các huyện, thành phố thực hiện các trình tự thủ tục về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định, đồng thời tiến hành khảo sát giá đất cụ thể hoặc thuê tổ chức có chức năng cung cấp chứng thư thẩm định giá đất (trong trường hợp cần thiết tổ chức kinh tế có thể cung cấp chứng thư thẩm định giá đất). Trường hợp đơn giá đất khảo sát hoặc đơn giá đất tại chứng thư thẩm định giá phù hợp với bảng giá đất thì thực hiện theo bảng giá đất và lập báo cáo gửi về Sở Tài chính, trường hợp cao hơn bảng giá đất thì gửi đầy đủ hồ sơ có liên quan đến Sở Tài chính để tổ chức thẩm định trình UBND tỉnh quyết định.

8.3. Trường hợp Doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa chọn hình thức giao đất được thực hiện theo quy định hiện hành.

9. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND huyện, thành phố phản ảnh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường biết để phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất hướng xử lý trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

B. BẢNG GIÁ ĐẤT

Phụ lục I: BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP (trang số 08 -17)

Phụ lục II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (trang số 18 - 106)

Phụ lục II được sắp xếp theo thứ tự như sau (có các bảng giá cụ thể của thành phố Tân An và các huyện kèm theo):

STT	Huyện, thành phố	Trang	STT	Huyện, thành phố	Trang
1	Thành phố Tân An	18 – 34	8	Cần Giuộc	72 – 76
2	Bến Lức	35 – 39	9	Đức Huệ	77 – 80
3	Đức Hòa	40 – 48	10	Thạnh Hóa	81 – 84
4	Tân Trụ	49 – 53	11	Tân Thạnh	85 – 91
5	Châu Thành	54 – 57	12	Mộc Hóa	92 – 96
6	Thủ Thừa	58 – 63	13	Vĩnh Hưng	97 – 100
7	Cần Đước	64 – 71	14	Tân Hưng	101 – 106

Phụ lục III: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (trang số 107).

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

PHẦN I: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG.

ĐVT: Đồng/m²

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
A	**QUỐC LỘ**					Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
1	**QL 1A (kể cả tuyến tránh)**					
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000	
	Bến Lức	162.000	135.000	135.000	108.000	
	Thủ Thừa		135.000	135.000	108.000	
2	**QL 50**					
	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	90.000	
	Cần Giuộc	135.000	108.000	108.000	90.000	
3	**QL 62**					
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000	
	Thủ Thừa		108.000		90.000	
	Thạnh Hóa	90.000	80.000	70.000	60.000	
	Tân Thạnh	95.000	80.000	75.000	60.000	
	Mộc Hóa	75.000	55.000	50.000	40.000	
4	**QL N2**					
	Bến Lức		108.000		90.000	
	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000	
	Thủ Thừa		90.000		70.000	
	Thạnh Hóa	90.000	60.000	60.000	45.000	
	Tân Thạnh		55.000		40.000	
5	**Tuyến tránh QL 50**					
	Cần Đước		108.000		90.000	
	Cần Giuộc		108.000		90.000	
B	**ĐƯỜNG TỈNH**					
1	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000	
2	Bến Lức	135.000	108.000	108.000	90.000	
3	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000	
	Riêng ĐT 830 nối dài	108.000	90.000	90.000	70.000	
4	Tân Trụ	108.000	90.000	90.000	70.000	
5	Châu Thành	108.000	90.000	80.000	60.000	
	Riêng ĐT 827D (Lộ Thanh niên)		80.000		60.000	

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
6	Thủ Thừa	108.000	90.000	90.000	75.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
	Tuyến Vàm Thủ - Bình Hòa Tây:					
	Phía cặp đường		45.000		35.000	
	Phía cặp kênh Sáng		35.000		30.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	70.000	
8	Cần Giuộc (kể cả ĐH 11, HL 12 và HL 19)	135.000	108.000	108.000	70.000	
9	Đức Huệ	70.000	50.000	50.000	25.000	
10	Thạnh Hóa					
a	ĐT 836	65.000		40.000		
b	ĐT 839		35.000		20.000	
	Riêng các đoạn:					
	Ranh Đức Huệ - Phía sau trạm y tế Tân Hiệp		50.000		30.000	
	Cầu 61 - Lộ T4		45.000		25.000	
c	Tuyến Vàm Thủ - Bình Hòa Tây:					
	Phía cặp đường		45.000		35.000	
	Phía cặp kênh Sáng		35.000		30.000	
11	Tân Thạnh					
	ĐT 829	75.000	50.000	50.000	35.000	
	ĐT 837	70.000	45.000	40.000	30.000	
12	Mộc Hóa	60.000	35.000	25.000	15.000	
13	Vĩnh Hưng					
a	ĐT 831	36.000	24.000	20.000	15.000	
b	ĐT 831C, Vĩnh Hưng - Khánh Hưng		24.000		15.000	
14	Tân Hưng (Đường tỉnh 831 xã Vĩnh Thạnh – Vĩnh Châu B); Đường tỉnh 819 (Đường cặp kênh 79); Đường tỉnh 820 (Đường cặp kênh Cái Cỏ); Đường tỉnh 831Đ (Đường cặp kênh sông Trăng); Đường tỉnh 831E (Đường cặp kênh Cái Sách); Đường tỉnh 837B (Đường cặp kênh 7 Thước))	36.000	24.000	20.000	15.000	

C	ĐƯỜNG HUYỆN	PHẠM VI TÍNH		
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
1	Thành phố Tân An			Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
2	Bến Lức	108.000	90.000	
3	Đức Hòa	108.000	90.000	
4	Tân Trụ	90.000	80.000	
5	Châu Thành	90.000	80.000	
6	Thủ Thừa	108.000	85.000	
7	Cần Đước	108.000	70.000	
8	Cần Giuộc	108.000	70.000	
9	Đức Huệ	45.000	30.000	
10	Thạnh Hóa	50.000	45.000	
11	Tân Thạnh	60.000	40.000	
12	Mộc Hóa	40.000	23.000	
13	Vĩnh Hưng	24.000	15.000	
14	Tân Hưng	28.000	18.000	

D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	PHẠM VI TÍNH		
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
I	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số (trừ các trường hợp qui định tại điểm A, B, C nêu trên) và các khu dân cư tập trung**			
1	Thành phố Tân An			Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
	- Phường 1, 2, 3	162.000		
	- Phường 4, 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu và các xã còn lại	135.000	108.000	
2	Bến Lức	162.000	135.000	
3	Đức Hòa	90.000	70.000	
4	Tân Trụ	108.000	80.000	
5	Châu Thành	108.000	80.000	
6	Thủ Thừa	135.000	108.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	
8	Cần Giuộc	135.000	108.000	
9	Đức Huệ	65.000	40.000	
10	Thạnh Hóa	65.000	45.000	
11	Tân Thạnh	55.000	30.000	
12	Mộc Hóa	60.000	45.000	
13	Vĩnh Hưng	36.000	24.000	
14	Tân Hưng	39.000	26.000	

<table>
<tr><th rowspan="3">STT</th><th rowspan="3">CÁC ĐƯỜNG KHÁC</th><th colspan="3">PHẠM VI TÍNH</th></tr>
<tr><th colspan="2">50m đầu</th><th rowspan="2">Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong</th></tr>
<tr><th>Phường, Thị trấn</th><th>Các xã còn lại</th></tr>
<tr><td>II</td><td colspan="4">Các đường chưa có tên hoặc đường giao thông khác mà nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa</td></tr>
<tr><td rowspan="2">1</td><td>Đức Hòa</td><td>80.000</td><td>70.000</td><td rowspan="4">Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I</td></tr>
<tr><td>Riêng các đường đất ≥ 3m</td><td>70.000</td><td>65.000</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Châu Thành</td><td>80.000</td><td>70.000</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Thành phố Tân An và các huyện còn lại</td><td colspan="2">Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần III, phụ lục I</td></tr>
</table>

* **Ghi chú**:

Riêng đối với trường hợp đất nông nghiệp ven đường giao thông tương ứng với giá đất ở ven đường giao thông tại Phụ lục II có đơn giá đất ở được áp dụng chung cho các địa bàn xã, phường, thị trấn thì các trường hợp này được áp dụng theo đơn giá đất nông nghiệp ven đường giao thông thuộc phường, thị trấn.

PHẦN II: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH.

ĐVT: Đồng/m^2.

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
1	**Đức Hòa**			Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
a	Sông Vàm Cỏ Đông			
	[illegible] Lộc Giang			
b	Kênh An Hạ		70.000	
c	Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364		70.000	
d	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông			
	-Thị trấn Đức Hòa, thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh	65.000	65.000	
	- Các xã, thị trấn còn lại	60.000	60.000	
2	**Châu Thành**			
	Sông Vàm Cỏ Tây, sông Tra		60.000	
3	**Thủ Thừa**			
a	Sông Vàm Cỏ Tây			
	- Các xã Bình An, Bình Thạnh, Mỹ An		100.000	
	- Mỹ Phú		70.000	
	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh		50.000	
b	Kênh Thủ Thừa			
	- Các xã Nhị Thành, Bình An, Tân Thành	100.000	70.000	
4	**Cần Đước**			
	Sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát		100.000	
	Đê bao sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát		100.000	
	Sông, kênh, đê bao còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I			
5	**Cần Giuộc**			
a	Sông Soài Rạp		100.000	
b	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát	100.000	75.000	

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
c	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		70.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
d	Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I			
6	**Đức Huệ**			
	Sông Vàm Cỏ Đông			
a	Thị trấn Đông Thành	40.000		
b	Các xã Bình Hòa Nam, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hòa Bắc		27.000	
c	Xã Mỹ Quý Đông		17.000	
7	**Thạnh Hóa**			
a	Sông Vàm Cỏ Tây			
	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thủy Tây, Thị trấn Thạnh Hóa	45.000	45.000	
	- Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thủy Đông		40.000	
	- Thạnh Phước, Thạnh Phú		35.000	
b	Các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên		40.000	
c	Kênh Nam Lộ 62			
	- Ranh Thủ Thừa – Kênh 19		55.000	
	- Kênh 19 – Kênh 21		45.000	
	- Kênh 21 – Cầu Bún Bà Của		40.000	
d	Các kênh cặp lộ GTNT		40.000	
e	Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III phụ lục I			
8	**Tân Thạnh**			
a	Kênh Dương Văn Dương, Kênh 5000, Kênh 12 (bờ Đông).	45.000	40.000	
b	Kênh Bảy thước (bờ nam)		35.000	
c	Kênh 79 (bờ nam), Kênh Quận, Kênh Nông nghiệp (bờ Tây), Kênh Cà Nhíp, Kênh Trung Ương	35.000	32.000	
9	**Mộc Hóa**			
a	Kênh 79, sông Vàm Cỏ	25.000	18.000	
b	Kênh rạch còn lại	22.000	16.000	
10	**Vĩnh Hưng**			
a	Kênh 28, kênh Măng Đa - Cả Môn	20.000	16.000	
b	Sông Vàm Cỏ Tây, sông Lò Gạch, sông Cái Cỏ, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh 61		16.000	

<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">ĐƠN VỊ</th><th colspan="2">50m đầu</th><th rowspan="2">Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong</th></tr>
<tr><th>Phường, Thị trấn</th><th>Các xã còn lại</th></tr>
<tr><td>11</td><td>Tân Hưng</td><td></td><td></td><td rowspan="4">Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I</td></tr>
<tr><td>a</td><td>Các sông Vàm Cỏ, sông Cái Cỏ, sông Trăng, kênh 79, kênh Phước Xuyên, kênh Tân Thành - Lò Gạch, kênh Hồng Ngự.</td><td>20.000</td><td>16.000</td></tr>
<tr><td>b</td><td>Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III phụ lục I</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>12</td><td>Đối với các huyện, thành phố còn lại</td><td colspan="2">Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I</td></tr>
</table>

PHẦN III: ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II.

ĐVT: Đồng/m^2.

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
1	**THÀNH PHỐ TÂN AN**				
	Phường	95.000	95.000		75.000
	Xã	85.000	85.000		70.000
2	**BẾN LỨC**				
	- Thị trấn Bến Lức và các xã Mỹ Yên,Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú	90.000	90.000	70.000	70.000
	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh	80.000	80.000	60.000	60.000
	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa	65.000	65.000	45.000	45.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa	50.000	50.000	35.000	35.000
3	**ĐỨC HÒA**				
	- Thị trấn Đức Hòa, Thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh	60.000	60.000	45.000	45.000
	- Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông	55.000	55.000	40.000	40.000
	- Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Tân Mỹ, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, Hiệp Hòa, Lộc Giang	45.000	45.000	30.000	30.000
	- Các xã, An Ninh Đông, An Ninh Tây	40.000	40.000	25.000	25.000
4	**TÂN TRỤ**				
	- Thị trấn Tân Trụ và các xã Bình Lãng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh	65.000	65.000	40.000	50.000
	- Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân	55.000	55.000	30.000	40.000
5	**CHÂU THÀNH**				
	- Thị trấn Tầm Vu	65.000	65.000		40.000
	- Các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị, Hiệp Thạnh	55.000	55.000		35.000

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
	- Các xã An Lục Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông	50.000	50.000		35.000
6	**THỦ THỪA**				
	- TT Thủ Thừa (phía Nam)	75.000	75.000	60.000	60.000
	- TT Thủ Thừa (phía Bắc)	65.000	65.000	60.000	55.000
	- Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh	70.000	70.000	55.000	55.000
	- Các xã Mỹ Phú, Bình An (phía nam, Mỹ An (phía đông)	60.000	60.000	50.000	50.000
	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Bình An (phía bắc), Mỹ An (phía tây từ Rạch Hàng Bần - Tiền Giang)	40.000	40.000	30.000	30.000
	- Các xã Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Long Thành, Tân Lập	35.000	35.000	25.000	25.000
7	**CẦN ĐƯỚC**				
	- Thị trấn Cần Đước và các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Long Sơn, Tân Trạch, Phước Vân	65.000	65.000	50.000	50.000
	- Các xã Mỹ Lệ, Tân Lân, Phước Đông, Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây	55.000	55.000	45.000	45.000
8	**CẦN GIUỘC**				
	Thị trấn Cần Giuộc Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim	65.000	65.000		60.000
	Các xã Long Hậu, Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành và Phước Lâm	55.000	55.000		50.000
	Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng	50.000	50.000		45.000
9	**ĐỨC HUỆ**				
	Thị trấn Đông Thành	30.000	30.000	20.000	20.000
	Các xã Bình Hoà Nam, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hoà Bắc	25.000	25.000	20.000	20.000

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
	Các xã Bình Hoà Hưng, Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình, Bình Thành	15.000	15.000	10.000	10.000
10	**THẠNH HÓA**				
	- Thị trấn Thạnh Hóa	35.000	35.000	30.000	25.000
	- Các xã Tân Đông, Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Hiệp, Thạnh Phước, Thạnh Phú.	25.000	25.000	22.000	12.000
	- Các xã Thuận Bình, Thạnh An	18.000	18.000	15.000	10.000
11	**TÂN THẠNH**				
	- Thị trấn Tân Thạnh	30.000	30.000	20.000	20.000
	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh và Tân Thành	30.000	30.000	20.000	20.000
	- Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập	26.000	26.000	18.000	16.000
	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Hậu Thạnh Tây, Bắc Hòa, Kiến Bình	24.000	24.000	18.000	16.000
12	**MỘC HÓA**				
	Thị trấn	18.000	16.000	14.000	14.000
	Các xã còn lại	14.000	12.000	12.000	12.000
13	**VĨNH HƯNG**				
	Thị trấn	14.000	12.000	12.000	12.000
	Các xã còn lại	12.000	10.000	10.000	10.000
14	**TÂN HƯNG**				
	Thị trấn	14.000	12.000	12.000	12.000
	Các xã còn lại	12.000	10.000	10.000	10.000

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
1. THÀNH PHỐ TÂN AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 1A	Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa – Ngã 3 Thủ Thừa	2.260.000	
		Hết ngã ba Thủ Thừa - hết ranh phường 5	3.000.000	
		Ranh phường 5 – QL 62	3.500.000	
		QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng	3.750.000	
		Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết khu Du lịch hồ Khánh Hậu	2.850.000	
		Hết khu Du lịch hồ Khánh Hậu – Ranh Tiền Giang và Long An	2.000.000	
2	Đường tránh thành phố Tân An		1.500.000	1.500.000
3	QL 62	Quốc lộ 1A – Đường tránh thành phố Tân An	7.200.000	
		Đường tránh thành phố Tân An - Cống Cần Đốt	3.000.000	
		Cống Cần Đốt – hết UBND xã Lợi Bình Nhơn		3.000.000
		Hết UBND xã Lợi Bình Nhơn - Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa		2.700.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	Quốc lộ 1A - Cầu Tổng Uẩn	1.700.000	
		Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	1.500.000	1.500.000
		Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh thành phố Tân An	1.400.000	1.400.000
2	ĐT 834 (đường vào Thủ Thừa)	Quốc lộ 1A – Hết ranh thành phố Tân An	1.500.000	1.500.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN, THÀNH PHỐ**			
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường liên phường**			
1	Châu Thị Kim	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo	5.350.000	
		Huỳnh Văn Tạo - Kênh Phường 3	4.500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
		Kênh phường 3 – Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277)	2.600.000	
		Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – Hết ranh phường 7	1.900.000	
		Hết ranh phường 7 – Cầu cây Bần		1.850.000
		Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý		1.000.000
		Cầu Bà Lý - Hết ranh thành phố Tân An		900.000
2	Châu Văn Giác (Bảo Định)	Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương	5.120.000	
3	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	1.000.000	
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông		700.000
4	Đỗ Trình Thoại	Quốc lộ 1A – UBND xã Hướng Thọ Phú	1.500.000	1.500.000
		UBND xã Hướng Thọ Phú – Hết ranh thành phố		1.000.000
5	Hùng Vương	Quốc lộ 62 - Quốc lộ 1A	9.150.000	
		Quốc lộ 1A – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	19.000.000	
		Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – Nguyễn Cửu Vân	14.000.000	
		Huỳnh Văn Nhứt – Nguyễn Đình Chiểu	15.000.000	
6	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6)	QL 62 (phường 6) – Nguyễn Văn Chánh	1.000.000	
7	Lê Anh Xuân	Thủ Khoa Huân - Ranh phường 1 và phường 3	1.500.000	
		Ranh phường 1 và phường 3 - Nguyễn Công Trung	1.300.000	
8	Nguyễn Cửu Vân			
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	6.000.000	
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	5.500.000	
		Đường vào nhà công vụ - Hết đường	2.500.000	
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	2.000.000	
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	2.000.000	
		Đường vào nhà công vụ - Hết đường	1.700.000	
9	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo - Trương Định	6.500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
		Trương Định – Châu Thị Kim	9.700.000	
		Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành	7.320.000	
		Nguyễn Văn Rành – Đinh Thiếu Sơn (Đường 277)	3.750.000	
		Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – Hết ranh thành phố Tân An	2.400.000	2.400.000
10	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng	5.000.000	
		Ngô Quyền - Thủ Khoa Huân	5.000.000	
11	Nguyễn Thái Bình	Thủ Khoa Huân - ranh phường 1 và phường 3	3.500.000	
		Ranh phường 1 và phường 3 - Trần Văn Nam	3.000.000	
12	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh	5.500.000	
		Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam	4.500.000	
		Nguyễn Minh Trường - Lê Văn Lâm	2.500.000	
		Lê Văn Lâm – Hết UBND xã Bình Tâm	2.300.000	2.300.000
		Hết UBND xã Bình Tâm - Hết ranh thành phố Tân An	2.200.000	2.200.000
13	Nguyễn Trung Trực	QL 1A – Võ Văn Tần	15.000.000	
		Võ Văn Tần – Trương Định	16.000.000	
		Trương Định – Cách mạng tháng 8	13.500.000	
14	Sương Nguyệt Anh	QL 62 – Hùng Vương	3.700.000	
15	Trần Minh Châu	Bến đò Chú Tiết - ĐT 833	800.000	800.000
16	Trương Định	Lý Thường Kiệt– Nguyễn Đình Chiểu	5.500.000	
		Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực	16.000.000	
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định	15.500.000	
		Cầu Trương Định - Võ Văn Tần	9.000.000	
		Võ Văn Tần - Quốc lộ 1A	10.000.000	
17	Đường ven sông Bảo Định	Kênh vành đai Phường 3 - ranh Phường 7 và xã An Vĩnh Ngãi	500.000	
		Ranh Phường 7 - rạch Cây Bần (xã An Vĩnh Ngãi)		350.000
		Từ rạch Cây Bần - cầu liên xã (xã An Vĩnh Ngãi)		300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
18	Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	11.000.000	
19	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm)	800.000	800.000
20	Lê Văn Tưởng (Phường 5-Hướng Thọ Phú)	QL 1A - Đường tránh thành phố Tân An	1.500.000	1.500.000
		Đường tránh thành phố Tân An - Cống Cai Trung		900.000
		Cống Cai Trung - Hết ranh		700.000
II	**Các đường khác**			
1	**Phường 1**			
1	Bùi Thị Đồng	Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tồn	5.300.000	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ	4.000.000	
		Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực	6.000.000	
		Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng	6.000.000	
3	Hai Bà Trưng		8.000.000	
4	Lãnh Binh Tiến	Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực	9.000.000	
5	Lê Lợi	Trương Định - Ngô Quyền	12.000.000	
6	Lý Công Uẩn	Trương Định – Thủ Khoa Huân	4.500.000	
7	Lý Thường Kiệt		2.400.000	
8	Ngô Quyền	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	8.000.000	
9	Nguyễn Duy	Trương Định - Ngô Quyền	12.000.000	
10	Nguyễn Thái Học		3.500.000	
11	Phan Bội Châu		3.000.000	
12	Phan Văn Đạt	Cách mạng tháng 8 – Nguyễn Huệ (Phía trên)	3.850.000	
		Cách mạng tháng 8 – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông)	2.200.000	
13	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Đầu hẽm 216 Thủ Khoa Huân	5.650.000	
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên	3.650.000	
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông	2.000.000	
14	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ	4.500.000	
15	Trương Công Xưởng	Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
16	Võ Công Tồn	Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám	5.650.000	
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân	5.150.000	
17	Đường giữa chợ Tân An - P1	Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An	12.000.000	
18	Đường hẻm 139 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 1	Nguyễn Đình Chiểu (cặp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường	1.500.000	
19	Đường hẻm 46 Thủ Khoa Huân, Phường 1	Thủ Khoa Huân - hết đường	1.500.000	
	Đường hẻm 46 Thủ Khoa Huân, Phường 1	Các nhánh	700.000	
20	Hẻm 18 (đường 172)	Từ ngã 3 Lê Anh Xuân (Đường số 4 (đường 172) - Nguyễn Công Trung	1.300.000	
21	Hẻm 46 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân - cuối đường	1.500.000	
22	Hẻm 40 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân - cuối đường	1.500.000	
2	**Phường 2**			
1	Bạch Đằng	Cầu Dây - Trương Định	7.000.000	
2	Bùi Chí Nhuận (Đường số 2 - P2)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định	13.500.000	
3	Đỗ Tường Phong (Đường số 5 B - P2)	Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định	9.000.000	
4	Hồ Văn Long		3.500.000	
5	Hoàng Hoa Thám		3.800.000	
6	Huỳnh Thị Mai	Nguyễn Trung Trực - Trương Định, và đường nhánh	3.000.000	
7	Huỳnh Văn Gấm		3.500.000	
8	Huỳnh Việt Thanh	QL 1A - Lê Thị Thôi	4.000.000	
		Lê Thị Thôi - Hết đường	3.700.000	
9	Lê Cao Dõng (Đường số 5 A - P2)	(Phía trước tiểu công viên)	9.500.000	
10	Lê Thị Thôi	Phần láng bê tông nhựa nóng	3.000.000	
		Phần láng bê tông xi măng	2.000.000	
11	Lê Văn Tao		5.500.000	
12	Mai Thị Tốt	Trương Định – Hùng Vương	15.000.000	
13	Nguyễn Thanh Cần		3.100.000	
14	Phạm Thị Đầu	Hùng Vương - QL 62	4.500.000	
15	Phan Đình Phùng		3.000.000	
16	Trà Quí Bình (Đường số 1 - P2)	Cổng chính Đài Truyền hình - Võ Văn Tần	12.000.000	
17	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - hẻm 42	3.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
18	Trương Văn Bang (Đường số 3 - P2)	Trà Quí Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	10.000.000	
19	Võ Thị Kế	Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Cần	3.000.000	
20	Võ Văn Tần	Trương Định – QL 1A	12.000.000	
21	Đường hẻm 61 Sương Nguyệt Anh	Sương Nguyệt Anh - Quốc lộ 62	2.000.000	
22	Đường sau UBND phường 2		1.650.000	
23	Đường số 4 - P2	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương	5.300.000	
24	Đường số 6 - P2	Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.400.000	
25	Đường xuyên căn cứ Cao Đài	Quốc lộ 62 - Hùng Vương	5.000.000	
26	Đường hẻm 48 Huỳnh Việt Thanh (đường vào chợ Phường 2)	Huỳnh Việt Thanh - Cuối hẻm	5.000.000	
		Các đường còn lại trong khu chợ phường 2	5.000.000	
27	Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm		2.000.000	
28	Đường hẻm 68 đường Hùng Vương	Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh) - Phường 4	2.200.000	
29	Đường hẻm 48 Sương Nguyệt Anh	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	1.800.000	
3	**Phường 3**		.	
1	Huỳnh Hữu Thống	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	2.250.000	
2	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình	2.250.000	
3	Huỳnh Văn Nhứt	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	2.500.000	
		Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	1.500.000	
4	Huỳnh Văn Tạo	Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim	2.000.000	
		Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên)	1.450.000	
5	Lê Thị Điền (Đường 471 cặp UBND phường 3)	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam	1.450.000	
6	Lê Văn Lâm (Đường Bình Đông -P3 (Xóm vườn gần)	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm)	1.250.000	
7	Nguyễn Công Trung	Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình	1.695.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
8	Nguyễn Hồng Sến (Đường Đình Bình Lập - P3)	Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Trần Văn Nam	1.300.000	
9	Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	2.500.000	
		Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm)	2.000.000	
		Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm) – Sông Vàm Cỏ Tây	1.050.000	
10	Trần Văn Nam	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	2.500.000	
		Nguyễn Thông - cuối đường	2.000.000	
11	Trương Thị Sáu (Đường hẻm 182 - Châu Thị Kim – P3)	Châu Thị Kim - cuối đường	1.450.000	
12	Võ Phước Cương (Đường 51 (Hẻm 6) - Phường 3)	Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đảnh	1.450.000	
13	Võ Văn Mùi (Đường 129 - phường 3 cặp Thành Đội Tân An)	Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu	2.000.000	
14	Đường hẻm 147 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sến (Đường Đình Bình Lập - P3)	1.000.000	
15	Đường kênh 6 Văn - Phường 3	Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên đường)	1.100.000	
		Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh)	500.000	
16	Đường vào trường khuyết tật cũ		1.000.000	
4	**Phường 4**			
1	Lê Hữu Nghĩa (Đường số 10)	Quốc lộ 1A – Nguyễn Cửu Vân	1.300.000	
2	Lưu Văn Tế (Đường số 5 [đường vào chùa Thiên Khánh] - P4)	QL1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	1.400.000	
3	Nguyễn Kim Công (Đường Sáu Bé - P4)	Khu nhà công vụ - hết đường.	850.000	
4	Nguyễn Minh Đường (Đường số 2 (đường chợ Phường 4))	QL1A - Nguyễn Cửu Vân	2.700.000	
5	Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh) - Phường 4)	QL1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài)	2.500.000	
6	Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4)	QL1A - QL62	2.650.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
7	Trần Phong Sắc (Đường số 1- P4 (Đường vào Tịnh Xá Ngọc Thành))	Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa	3.300.000	
8	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hẻm 42 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	3.000.000	
		Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh)	2.200.000	
9	Võ Tấn Đồ (Đường số 6 - vào nghĩa địa phường 4)	Quốc lộ 1A - đường tránh	1.000.000	
		Đường tránh - Nghĩa trang	600.000	
10	Võ Văn Môn (Đường số 9)	Quốc lộ 1A – Nguyễn Cửu Vân	1.700.000	
11	Đường hẻm 402 QL 1A - P4	QL1 - hết đường (giữa trường Lê Qúy Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An)	600.000	
12	Đường hẻm 62, Phường 4	Nguyễn Cữu Vân - nhánh đường số 1	2.500.000	
13	Đường số 1 (nhánh), Phường 4	Đường số 1 - Nguyễn Cữu Vân	2.500.000	
14	Đường số 11 - P4	Quốc lộ 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần)	700.000	
15	Đường số 7 - P4	QL 1A - Xuân Hòa	500.000	
16	Hẻm 401 QL 1A - P4	QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mảng)	600.000	
17	Khu đất ở công chức Cục Thuế - P4	Các đường nội bộ	720.000	
18	Đường Ngô Văn Lớn	Lê Hữu Nghĩa - Võ Văn Môn	800.000	
19	Trần Văn Chính	Trần Phong Sắc - QL 1A	1.500.000	
5	**Phường 5**			
1	Cao Văn Lầu		1.500.000	
2	Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực)	Quốc lộ 1A – Cao Văn Lầu	1.800.000	
		Cao Văn Lầu – Bến đò	1.100.000	
3	Đặng Văn Truyện (Lộ Khu phố Bình Phú - P5)	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) - Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	700.000	
4	Huỳnh Ngọc Hay (đê cống Châu Phê Đông)	Cống Châu Phê - Trần Minh Châu	600.000	
5	Huỳnh Thị Đức (Đường đê ấp 5 - P5)	ĐT 833 - Mai Bá Hương (Đường ấp 5 - P5)	550.000	
6	Lê Văn Khuyên (Đường lộ Nhơn Hòa 1 - P5)	ĐT 833 - Trần Minh Châu	700.000	
7	Mai Bá Hương (Đường ấp 5 - P5)	ĐT 833 - Cầu Bà Rịa	600.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
8	Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn - P5)	Cử Luyện - Cao Văn Lầu	900.000	
9	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Minh Châu - ranh P5 và xã Nhơn Thạnh Trung	600.000	
		Ranh P5 và xã Nhơn Thạnh Trung (TMC) - cống ông Dặm (xã)		550.000
10	Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây)	Cao Văn Lầu - ĐT 833	550.000	
11	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) - P5)	QL1 - ĐT 833	1.650.000	
12	Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang - P5)	Cầu Bà Rịa - hết ranh thành phố Tân An	550.000	
13	Đường vào cầu Tân An cũ - P5	Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm	1.600.000	
14	Đường vào Trung tâm Khuyến nông - P5	QL 1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú	800.000	
15	Đường Liên Huyện	Từ cầu Bà Rịa - hết ranh thành phố (xã Bình Thạnh – Thủ Thừa)	600.000	
6	**Phường 6**			
1	Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3 - Phường 6)	QL62 – Nguyễn Thị Hạnh	1.500.000	
2	Nguyễn Thị Bảy	Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại	2.200.000	
		Phan Văn Lại – QL 62	1.700.000	
3	Nguyễn Thị Hạnh	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	1.400.000	
		Cống Rạch Mương – Hết đường	1.100.000	
4	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa - phường 6)	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa – P6) - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	1.000.000	
5	Phạm Văn Chiêu	Quốc lộ 62 - Hết đường	2.600.000	
6	Phạm Văn Trạch	Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận	1.000.000	
7	Phan Văn Lại	Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây	2.100.000	
8	Võ Ngọc Quận	Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch	1.700.000	
9	Đường cặp Cty Chăn nuôi - P6	QL62 – Nguyễn Thị Bảy	1.000.000	
10	Đường cống Rạch Rót - P6	Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3)	700.000	
11	Đường Hẻm 203 - P6	Nhà bà Châu - Nhà Ông Thầm	800.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
12	Đường hẻm thông QL 62 - Khu dân cư Kiến Phát	Quốc lộ 62 - khu dân cư Kiến Phát	1.500.000	
13	Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2) – P6	Có lộ	350.000	
		Không lộ	300.000	
14	Đường kênh Ba Mao - P6	Có lộ	500.000	
		Không lộ	300.000	
15	Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2 - P6	Có lộ	600.000	
		Không lộ	400.000	
16	Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2) - P6	Xuân Hòa - hết đường	350.000	
17	Đường vào cư xá xây lắp - P6	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	700.000	
18	Đường vào DNTN T&G - P6	QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội	1.000.000	
19	Đường Khánh Hậu	Đường số 7 - phường 6	600.000	
20	Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm	Quốc lộ 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An	2.100.000	
21	Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội	Quốc lộ 62 - Xuân Hòa (Phường 6)	1.100.000	
22	Đường xóm biền - P6	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	500.000	
23	Đường xóm Đập - P6	Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U)	500.000	
24	Đường Xóm Đình - P6	Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường	700.000	
25	Đường Xóm Đình - P6	Xuân Hòa 2	500.000	
26	Đường Xóm Đình XH 2 nối dài - P6	Xuân Hòa 2	500.000	
7	**Phường 7**			
1	Châu Văn Bảy (Đường Đình An Trị - P7)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	900.000	
2	Đinh Thiếu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên) - P7)	Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường)	950.000	
		Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh)	600.000	
3	Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7)	Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường)	750.000	
		Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh)	600.000	
4	Huỳnh Hoàng Hiển (Đường 3 Ngàn - P7)	Châu Thị Kim - đường 827	950.000	
5	Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền - P7)	Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7)	700.000	
6	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN))	Châu Thị Kim – TL 827	800.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
7	Nguyễn Văn Trưng (Đường Xóm Chùa – P7)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	700.000	
8	Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim – P7	Châu Thị Kim - hết đường	800.000	
9	Nguyễn Văn Rành	Phường 7	1.500.000	
8	**Phường Tân Khánh**			
1	Hoàng Anh (Đường Thủ Tửu - Tân Khánh)	Quốc lộ 1A - Cầu Thủ Tửu (Đường 30/4 - Tân Khánh)	1.200.000	
2	Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu - Tân Khánh)	Quốc lộ 1A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khánh)	600.000	
3	Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khánh)	Ngã 3 Công An Phường - Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu - Tân Khánh)	1.000.000	
		Trần Văn Đấu - Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu - Tân Khánh)	600.000	
4	Phạm Văn Thành (Đường Bắc Thủ Tửu - Khánh Hậu)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	700.000	
5	Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu - Tân Khánh)	Quốc lộ 1A - Kênh Nhơn Hậu	900.000	
		Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên trái, phía đường)	900.000	
		Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên phải, phía kinh)	500.000	
6	Đường bên hông trường chính trị (hẻm 1001)		700.000	
9	**Phường Khánh Hậu**			
1	Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu)	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) - Kinh Xáng	500.000	
2	Lương Văn Chấn (Lộ ấp Quyết Thắng cũ)	Bên có lộ	1.000.000	
		Bên kênh không lộ	500.000	
3	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	Cổng 1 Lăng Nguyễn Huỳnh Đức – Cổng 2	1.570.000	
4	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa – Khánh Hậu)	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa – P6)- Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	1.200.000	
5	Nguyễn Văn Quá (Đê Bao Kinh xáng – Khánh Hậu)	Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu	500.000	
6	Đường Lò Lu Tây		500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
10	**Xã Lợi Bình Nhơn**			
1	Bùi Văn Bộn (Đường đê chống lũ - Lợi Bình Nhơn)	Từ Quốc lộ 62 (Chợ Rạch Chanh) - sông Vàm Cỏ Tây		500.000
2	Nguyễn Đại Thời (Đường GTNT cấp 6 - Lợi Bình Nhơn)	Từ cầu Máng đến cầu Mới		500.000
3	Nguyễn Tấn Chín (Đường kênh Chính Nam - Lợi Bình Nhơn)	Từ cầu Máng đến lộ Giồng Dinh		500.000
4	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc - Lợi Bình Nhơn)	QL 62 – Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu)		500.000
5	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc - Lợi Bình Nhơn)	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)- cầu Máng		500.000
6	Võ Duy Tạo (Đường vào bãi rác – Lợi Bình Nhơn)	Quốc lộ 62 – Phan Văn Tuấn (Đường đê Rạch Chanh – kênh Chính Bắc)		1.000.000
7	Đường GTNT ấp Bình An A - Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)		500.000
8	Đường GTNT ấp Bình An B	Tư nguyên đến Đường Cao Tốc		500.000
		Từ cống Tư Dư - quán ông Cung		500.000
9	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi	Từ khu đô thị đến ấp Ngãi Lợ1A		500.000
10	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B - Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)		500.000
11	Đường GTNT liên ấp Ngãi Lợi A - Bình An A – Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - nhà anh Út Mẫm		500.000
12	Đường Xuân Hòa 1 đến ngọn Mã Lách - Lợi Bình Nhơn	QL 62 - đường dây điện Sơn Hà		500.000
13	Lộ Rạch Đào - Lợi Bình Nhơn	Đường Võ Duy Tạo - cầu Ông Giá		500.000
14	Tỉnh lộ 49 cũ (Rạch Chanh) – Lợi Bình Nhơn	QL 62 - sông Rạch Chanh mới		600.000
15	Đường công vụ Lợi Bình Nhơn	Vòng xoay QL 62 - đường Nguyễn Văn Quá		700.000
16	Đường kinh N2	Cống Tư Dư - cuối đường		500.000
17	Đường nội bộ Cụm công nghiệp xã Lợi Bình Nhơn			600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
11	**Xã Bình Tâm**			
1	Đỗ Tường Tự (Đường ấp 2 – Bình Tâm)	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)		1.300.000
2	Lương Văn Hội (Đường cầu Phú Tâm - Bình Tâm)	Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm		650.000
3	Nguyễn Thị Chữ (Đường bến đò Đồng Dư – Bình Tâm)	ĐT827A - Bến đò Đồng Dư		550.000
4	Nguyễn Thị Lê (Đường Bến đò Sáu Bay - Bình Tâm)	ĐT827A - Bến đò Sáu Bay		550.000
5	Phan Đông Sơ (Đường liên xã Bình Tâm – Bình Nam)	Lộ ấp 4 (ĐT827B) - cuối ấp Bình Nam (ĐT827A)		900.000
6	Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm	ĐT827A - Đường liên ấp 4 – Bình Nam		500.000
12	**Xã An Vĩnh Ngãi**			
1	Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - lộ tẻ Trung Hòa		350.000
2	Khương Minh Ngọc (Đường Xóm Tương - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – Ranh Hòa Phú		350.000
3	Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - đường Xóm ngọn		350.000
4	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)	Châu Thị Kim – Phường 7		750.000
5	Phạm Văn Điền (Đường Kênh Tình Tang - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – Ranh xã Hoà Phú		350.000
6	Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu - Tân Khánh)	Cầu Liên xã - An Vĩnh Ngãi – Châu Thị Kim		650.000
7	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - TL 827		350.000
8	Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tình – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định		350.000
9	Đường 5 An	Châu Thị Kim – ranh xã Trung Hòa		300.000
10	Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi	Châu Thị Kim - hết ranh thành phố (đường đi xã Trung Hòa - Tiền Giang)		350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
11	Đường lộ Tư Vĩnh - An Vĩnh Ngãi	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)		480.000
12	Đường Xóm Ngọn - An Vĩnh Ngãi	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa)- Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)		350.000
13	Đường kênh 10 Nọng	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)- Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình)		350.000
13	**Xã Hướng Thọ Phú**			
1	Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng)- Hướng Thọ Phú)	Đỗ Trình Thoại (cặp UBND Xã Hướng Thọ Phú) - Lê Văn Tưởng		800.000
2	Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4 - Hướng Thọ Phú)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng		800.000
3	Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1 – Hướng Thọ Phú)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng		700.000
4	Đê bao ấp 1,2 - Hướng Thọ Phú	Lê Văn Tưởng - đê bao ấp 2		400.000
5	Đê bao ấp 2 - Hướng Thọ Phú	Đê bao Tỉnh - đê bao ấp1, 2		600.000
6	Đường Công Vụ (Cặp cao tốc)	Trần Văn Ngàn - sông Vàm Cỏ Tây		700.000
14	**Xã Nhơn Thạnh Trung**			
1	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình -Nhơn Thạnh Trung)	TL 833 - cầu Đình		700.000
2	Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình - Nhơn Thạnh Trung) - đường Nhơn Thuận		500.000
3	Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị – Nhơn Thạnh Trung)	TL 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)		500.000
4	Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ		600.000
5	Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (TL 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)		560.000
6	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận – Nhơn Thạnh Trung – (TL 833 - Đê Nhơn Trị))	TL 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)		700.000
7	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung–Nhơn Thạnh Trung (TL 833 - cổng trường học)	TL 833 - đê P5 Nhơn Thạnh Trung		600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
8	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Minh Châu - ranh NTT		550.000
		Ranh P5 - NTT (TMC) đến cống ông Dặm		550.000
9	Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị - Nhơn Thạnh Trung)	Cầu Đình – Đê bao Nhơn Trị		450.000
10	Đường nối tập đoàn 6	Trường học Nhơn Thạnh Trung - Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận)		300.000
11	Đường Trường học Nhơn Thạnh Trung	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình - Nhơn Thạnh Trung) - Mai Thu		500.000
12	Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung	Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)		300.000
III	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**	Phường nội thị (1, 2, 3, 4)	600.000	
		Phường 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu	450.000	
		Xã		300.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
*	**CÁC CƯ XÁ**			
1	Cư xá - Khu vực cầu đường 714	Đường chính (đường nhựa)	1.700.000	
		Đường chính (đường đá đỏ)	1.200.000	
		Các đường, hẻm còn lại	550.000	
2	Cư xá Công ty Giao Thông, Phường 5	Đường ≥ 3 m	650.000	
		Đường < 3 m	450.000	
3	Cư xá Công ty Lương Thực	Đường ≥ 3 m	650.000	
		Đường < 3 m	450.000	
4	Cư xá Công ty Xây Lắp		550.000	
5	Trần Trung Tam (Cư xá Phường III (A+B))	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	1.300.000	
		Các căn còn lại	750.000	
6	Cư xá Phường IV	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	1.100.000	
		Các căn còn lại	650.000	
7	Cư xá Sương Nguyệt Anh		1.300.000	
8	Cư xá Thống Nhất		2.650.000	
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**			
1	Khu dân cư Bình Tâm	Khu kinh doanh		1.600.000
		Khu ưu đãi		1.400.000
		Khu tái định cư		1.250.000
2	Khu dân cư Công ty ĐTXD phường 6	Đường song hành khu vực đường vòng tránh	4.300.000	
		Đường Hùng Vương nối dài	5.300.000	
		Đường số 1 và đường số 2	3.700.000	
		Các đường còn lại	2.650.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
3	Khu nhà công vụ	Loại 1	1.400.000	
		Loại 2	1.200.000	
4	Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chánh phường 6 (Công ty Cổ phần Thái Dương đầu tư)	Hùng Vương nối dài	5.500.000	
		Đường số 1 (liên khu vực)	3.700.000	
		Đường số 2, 3, 5	2.700.000	
		Đường số 4, 6	2.200.000	
5	Khu dân cư Đại Dương phường 6	Đường số 1 (đường đôi)	2.700.000	
		Đường Liên khu vực	2.600.000	
		Các đường còn lại	1.600.000	
6	Khu dân cư đối diện công viên phường 3			
	Đường số 1	Giao với đường Hùng Vương	7.200.000	
	Đường số 2	Giao với đường số 1	3.700.000	
	Đường số 3	Giao với đường số 2	3.200.000	
7	Khu dân cư Lainco	Đường số 1, 2 (đường đôi) và một phần đường số 12 và đường số 13 khu thương mại		2.100.000
		Các đường còn lại		1.600.000
8	Khu dân cư Nam trung tâm phường 6 (Công ty Kiến Phát)	Hùng Vương nối dài	5.500.000	
		Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực	3.800.000	
		Đường số 4 nối dài, đường số 6	2.800.000	
		Đường số 2, 3, 5	2.200.000	
9	Khu dân cư phường 5 – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An	Đường số 1 và đường số 3	2.200.000	
		Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9 và đường số 13	1.700.000	
10	Khu dân cư Thành Tài bờ kênh P7	Các đường nội bộ	1.700.000	
11	Khu dân cư Đồng Tâm phường 6		1.600.000	
12	Khu tái định cư hành chính tỉnh(Cty cổ phần Đông Tâm Long An)	Hùng Vương nối dài	3.700.000	
		Đường số 1	2.300.000	
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13 (9 mét)	1.900.000	
		Đường số 8, 9, 10, 11, 14 (7 mét)	1.600.000	
		Đường Liên khu vực	2.600.000	
13	Đường nội bộ khu Dân cư Chương Dương		7.000.000	
14	Khu dân cư ADC	Đường A	2.200.000	
		Các đường còn lại	1.800.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại phần III				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Phường nội thành phố (1, 2, 3, 4)		500.000	
2	Phường 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu		350.000	
3	Các Xã			250.000

2. HUYỆN BẾN LỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL IA	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Long Hiệp (ĐT 16B)		2.500.000
		Ngã ba Long Hiệp - rạch Ông Nhông		1.700.000
		Rạch Ông Nhông - Ngã 3 Nguyễn Trung Trực	1.900.000	
		Ngã 3 Nguyễn Trung Trực - Võ Ngọc Quận	3.300.000	
		Võ Ngọc Quận - Cầu Bến Lức	1.700.000	
		Cầu Bến Lức - Cầu Ván		1.500.000
2	QL N2	Sông Vàm Cỏ Đông-Thủ Thừa		450.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh)	Cầu An Thạnh – Ngã 3 lộ tẻ		1.000.000
		Ngã 3 lộ tẻ - Cầu Rạch Mương {trừ Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh)}		800.000
		Cầu Rạch Mương – Ranh Đức Hòa		650.000
2	ĐT 832	Quốc lộ 1 A - Chợ Nhựt Chánh		1.200.000
		Chợ Nhựt Chánh - Cầu Bắc Tân		1.100.000
		Cầu Bắc Tân – Cầu Kinh		950.000
		Cầu Kinh – Ranh Tân Trụ		850.000
3	ĐT 835	Quốc lộ 1 A - Đường Phước Lợi, Phước Lý		2.000.000
		Đường Phước Lợi, Phước Lý – ĐT 835C		1.550.000
		ĐT 835C - Cầu Long Khê		1.250.000
4	ĐT 835B	QL 1A – Ranh Cần Giuộc		500.000
5	ĐT 835C	Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) – Ranh Cần Đước		500.000
6	Tỉnh lộ 16B	QL 1A – Ranh Cần Đước		400.000
7	ĐT 830C (Hương lộ 8)	Cuối đường Nguyễn Văn Siêu – Cống Thanh Hà		1.100.000
		Cống Thanh Hà – Cống Tân Bửu		900.000
		Cống Tân Bửu– Ranh TPHCM		1.000.000
8	ĐT 830D (Đường Mỹ Yên – Tân Bửu)	QL 1A - ĐT 830C (HL 8)		550.000
9	ĐT 830B (Nguyễn Trung Trực (Trừ Khu dân cư Long Kim 2 và Khu dân cư Thuận Đạo))	QL 1 A – Ranh Cần Đước	2.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
10	ĐT 816 (Đường Bình Đức -Thạnh Hòa - Thạnh lợi - Bình Hòa Nam (Đức Huệ))	Từ cầu Vàm Thủ Đoàn - đến QL N2		350.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu – Cầu Ông Thòn		600.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Phan Văn Mảng (HL 16)	Ranh Cần Đước (cầu Long Kim) – Nguyễn Trung Trực	500.000	
		Nguyễn Trung Trực – QL 1A	3.300.000	
2	Nguyễn Hữu Thọ (Trừ Khu dân cư Mai Thị Non)	QL 1A - Cầu An Thạnh	6.600.000	
3	Đường vào công ty Cơ khí Long An	QL 1 A–Chân cầu Bến lức cũ	1.100.000	
4	Đường Võ Công Tồn	QL 1A - Cầu An Thạnh	4.400.000	
5	Huỳnh Châu Sổ (Lộ ấp Vàm)	UBND Thị trấn - Đường Võ Ngọc Quận	2.400.000	
		Đường Võ Ngọc Quận-cuối đường	1.650.000	
6	Đường Võ Ngọc Quận	Đường Huỳnh Châu Sổ - Phạm Văn Ngũ	2.200.000	
7	Phạm Văn Ngũ	Đường Võ Ngọc Quận – Cuối đường	1.650.000	
8	Nguyễn Văn Tuôi	QL 1 A –Nguyễn Trung Trực	2.400.000	
9	Đường Bà Chánh Thâu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	400.000	
10	Đường Nguyễn Văn Nhâm	Đường Bà Chánh Thâu - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	400.000	
11	Đường Mai Thị Non	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	4.400.000	
12	Đường Nguyễn Văn Tiếp	QL 1A-Đường Nguyễn Văn Siêu	600.000	
13	Đường Trần Thế Sinh	QL 1A - Hết ranh Thị trấn	400.000	
14	Đường Nguyễn Văn Siêu (HL8)	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh thị trấn Bến Lức (kể cả một phần thuộc xã Thanh Phú)	3.850.000	3.850.000
15	Đường Nguyễn Minh Trung (trừ KDC Mai Thị Non)	Ranh TT Bến Lức - Hết đường Nguyễn Minh Trung nối dài	2.200.000	
16	Tuyến QL1A cũ (trên địa bàn xã Nhựt Chánh)	QL1A - Chân cầu Bến Lức cũ		400.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	**Xã Phước Lợi**			
	Đường vào trường cấp 2			500.000
	Lộ khu 2 ấp Chợ			400.000
	Đường Phước Lợi – Long Hiệp	ĐT 835 - Quốc lộ 1A		1.100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	**Xã Mỹ Yên**			
	Đường Mỹ Yên - Phước Lợi	Cầu chợ cá Gò Đen – QL 1A		800.000
	Lộ ấp 2	QL 1A - Ranh Thanh Phú		450.000
3	**Xã Tân Bửu**			
	Đường vào chợ Tân Bửu	Ngã 5 Tân Bửu – Ngã ba chợ		1.000.000
		Ngã ba Chợ- đường vào trường học		700.000
		Ngã 5 Tân Bửu - đường vào Trường học		650.000
4	**Xã Thạnh Đức**			
	Lộ Thạnh Đức	Quốc lộ IA - cầu Bà Lư		500.000
		Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn		450.000
		Lộ Thạnh Đức– Phân xưởng 4		350.000
5	**Xã An Thạnh**			
	Đường An Thạnh - Tân Bửu	ĐT 830 - Cầu Rạch Tre		400.000
		Cầu Rạch Tre - Ranh TPHCM		350.000
6	**Xã Lương Hòa, Tân Hòa**			
	Đường Gia Miệng	ĐT 830 – Kênh Gò Dung		300.000
7	**Xã Nhựt Chánh**			
	Đường lộ Đốc Tưa	QL 1A - Cuối đường		450.000
8	**Xã Lương Hòa**			
	Đường ấp 7 Lương Hòa	ĐT 830 - Đường liên ấp		400.000
9	**Xã Lương Bình**			
	Đường ấp 4 Lương Bình	ĐT 830 – Sông Vàm Cỏ Đông		400.000
10	**Xã Long Hiệp**			
	Đường Long Bình- Phước Tỉnh			400.000
11	Đường nội bộ trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các xã Lương Bình, Lương Hòa, An Thạnh, Nhựt Chánh			800.000
12	Đường nội bộ trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thị trấn Bến Lức và xã Long Hiệp		900.000	900.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
	- Thị trấn Bến Lức		350.000	
	- Các xã Mỹ Yên, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú			400.000
	- Xã Tân Bửu			350.000
	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh			300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa			250.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa			200.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu chợ cũ Bến Lức	Mặt trước	1.000.000	
		Mặt sau	500.000	
2	Khu chợ mới Bến Lức	Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đồng	7.000.000	
3	Khu chợ Phước Lợi	Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ)		1.350.000
		Dãy phố mặt sau (xa Quốc lộ)		900.000
4	Khu chợ Tân Bửu	Ngã ba chợ - sông Tân Bửu		800.000
6	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ	6.000.000	
		Đường Nguyễn Minh Trung	4.000.000	
		Các đường từ số 1 đến số 14	3.000.000	3.000.000
7	Khu dân cư Nhựt Chánh – xã Nhựt Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Các đường số 1, 2, 4		3.500.000
		Các đường số 3, 5,		3.000.000
8	Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An)	Đường số 1		3.300.000
		Đường số 2 và đường số 9		2.300.000
		Các đường còn lại		1.800.000
9	Khu dân cư Phú An xã Thạnh Đức			1.500.000
10	Khu dân cư Thanh Yến xã Nhựt Chánh			1.000.000
11	Khu dân cư Thuận Đạo	Đường số 1	5.500.000	
		Đường số 2	4.500.000	
		Đường số 10, 11	4.000.000	
		Đường số 9, 13	3.500.000	
		Đường số 5, 7, 14, 4B	3.000.000	
12	Khu dân cư Long Kim 2	Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực	4.500.000	
		Đường số 1	4.000.000	
		Đường số 2	3.500.000	
		Các đường còn lại	2.500.000	
13	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (giai đoạn 1)	Đường số 15	3.500.000	
		Đường Trần Thế Sinh	4.500.000	
	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (giai đoạn 2)	Đường số 1, 3, 6	4.500.000	
		Đường số 2	4.700.000	
		Đường số 4, 5	3.500.000	
		Đường số 7, 8	4.000.000	
		Đường số 9	3.700.000	
		Đường Trần Thế Sinh	4.500.000	
		Đường số 10, 12, 13	3.500.000	
		Đường số 11	4.500.000	
		Đường số 14	3.500.000	
14	Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc)	Đường Phước Lợi - Phước Lý		3.500.000
		Đường số 10, 12		3.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Các đường còn lại		1.500.000
15	Khu dân cư vượt lũ xã Lương Bình	- Ấp 1		400.000
		- Ấp 4		600.000
16	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Lợi	- Ấp 5 (khu trung tâm)		500.000
		- Ấp 6		300.000
17	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Hoà	- Ấp 2		500.000
18	Khu dân cư vượt lũ xã Bình Đức	- Ấp 2		400.000
		- Ấp 4		450.000
19	Khu dân cư vượt lũ xã Tân Hoà	- Ấp 1		500.000
20	Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh)	Các tuyến đường: ĐT 830, T1, N3		4.400.000
		Các tuyến đường:		
		N1 (từ ĐT 830 đến Đ1), N4, N13, Đ2, Đ3 (từ N3 đến N4), Đ5 (từ N3 đến N4)		3.000.000
		Các tuyến đường:		
		Đ1 (khu A7, A8, A9), Đ2', Đ5 (từ N4 đến N11), N9 (từ Đ2' đến Đ5), N11		2.500.000
		Các tuyến đường còn lại		2.000.000
21	Khu Tái định cư An Thạnh (Công ty Cổ Phần đầu tư Hoàng Long)	Các đường số 3, đường A, đường B		1.000.000
22	Khu dân cư, tái định cư Phúc Long (Khu A, B, C, D, H, K) (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long)	Đường số 1		4.000.000
		Đường số 2		3.000.000
		Đường số 5, 6, 7, 7a, 8, 9, 10		2.000.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
	Áp dụng giá đất ở tại phần III			
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	- Thị trấn Bến Lức		250.000	
2	- Các xã Mỹ Yên, Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú			250.000
3	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh			200.000
4	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa			150.000
5	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa			120.000

3. HUYỆN ĐỨC HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL N2	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập		1.200.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - cách 150m ngã tư Đức Lập (hướng Hậu Nghĩa)		1.500.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823		1.000.000
		Đường Tỉnh 823 - Đường Tỉnh 825	800.000	800.000
		Ngã 3 Hòa Khánh - cách 150 m		1.000.000
		Cách Ngã 3 Hòa Khánh 150m- cầu Đức Hòa		500.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH**			
1	ĐT 821	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách ngã 3 Lộc Giang 150m		400.000
		Cách ngã 3 Lộc Giang 150m (hướng cầu Quang) – cách 150m ngã Lộc Giang hướng Bến Đò		450.000
		Cách 150m ngã Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách bến đò Lộc Giang 150m		300.000
		Cách bến đò Lộc Giang 150m - Sông Vàm Cỏ Đông		400.000
2	ĐT 822	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - Cách ngã tư Tân Mỹ 150m		300.000
		150m cách ngã tư Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa) 150m		800.000
		150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) – cầu Đúc ngoài		450.000
		Cầu Đúc ngoài - Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa	300.000	300.000
		Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa - ngã 3 cây xăng	400.000	
		Ngã 3 cây xăng - cầu Đức Huệ	450.000	
3	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Giao điểm với đường N2 – đường Nguyễn thị Hạnh	1.000.000	1.000.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu văn Liêm	1.300.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa	1.800.000	
		Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thế	1.200.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - Kênh cầu Duyên cũ	600.000	500.000
		Kênh cầu Duyên cũ – cách chợ Hóc Thơm 150m		300.000
		Cách chợ Hóc Thơm 150m - sông Vàm Cỏ Đông		350.000
4	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Sông Vàm Cỏ Đông - Giao với ĐT 830		1.000.000
		Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong	1.200.000	1.200.000
		Cầu Cá trong – đường Võ Văn Tần	2.000.000	2.000.000
		Đường Võ Văn Tần - ĐT 825	4.000.000	
		ĐT 825 – đường Võ Văn Ngân	3.000.000	
		Đường Võ Văn Ngân - cách tua I (ĐH Thượng) 150m	1.500.000	1.500.000
		150m cách tua I (phía TTĐức Hòa) - 150m cách tua I (phía Mỹ hạnh)		1.500.000
		150m cách tua I (phía Mỹ Hạnh) – cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m		800.000
		Cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m (phía tua I) - cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m (phía Hốc Môn)		1.500.000
		150m cách ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hốc Môn) - cầu kênh ranh xã Xuân Thới Thượng (Huyện Hốc Môn)		1.300.000
5	ĐT 825	Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân-Bình Chánh) - ĐT 824	2.600.000	2.500.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824-825	3.000.000	
		ĐT 824 – đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	1.200.000	
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng ven	800.000	800.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách ngã 3 Hòa Khánh 150m	600.000	600.000
		Ngã 3 Hòa Khánh kéo dài 150m về 2 phía (Đức Hòa, Hậu Nghĩa)		1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cách 150m ngã 3 Hòa Khánh (phía Hòa Khánh) – Cầu Ba Sa		800.000
		Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã 3 Công An)	1.100.000	900.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường 3/2	1.800.000	
		Đường 3/2 - đường nhà ông Mùi	1.500.000	
		Đường nhà ông Mùi – cách ngã 3 Sò Đo 150m	500.000	
		Cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Hậu Nghĩa) - cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Tân Mỹ)	600.000	600.000
		Cách 150m ngã 3 Sò Đo (phíaTân Mỹ) - 150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đo)	400.000	400.000
		Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đo) - 150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh)		800.000
		150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh) – cách đường An Ninh 150m		300.000
		Cách đường An Ninh 150m (hướng Tân Mỹ) – cách đường An Ninh 150m (hướng Lộc Giang)		350.000
		Cách đường An Ninh 150m (hướng Lộc Giang) – cách ngã 3 Lộc Giang 150m		300.000
		Cách ngã 3 Lộc Giang 150m - trung tâm ngã 3 Lộc Giang		450.000
6	ĐT 830 và ĐT 830 nối dài (kể cả phía cặp kênh)	Ranh Xã Lương Bình – Cầu An Hạ		700.000
		Cầu An Hạ - ngã 3 Hựu Thạnh		1.200.000
		Ngã 3 Hựu Thạnh - Cầu ông Huyện		250.000
		Cầu ông Huyện -ĐT 822	200.000	200.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường Mỹ Hạnh	ĐT 823 - cách 150m		1.000.000
		Cách ĐT 823 - 150m - Cống Gò Mối		800.000
		Cống Gò Mối – đường Đình Mỹ Hạnh		500.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150 ĐT 824		600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		150m cách ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - Đường tỉnh 824		1.000.000
2	Đường Đức Hòa Thượng	Cống Gò Mối – cách ĐT 824 - 150m		500.000
		150m cách ĐT 824 - ĐT 824		1.000.000
3	Đường Đức Hòa Đông	ĐT 824-ngã 3 UBND xã ĐHĐ		750.000
		Ngã 3 UBND xã ĐHĐ- ĐT 825		800.000
4	Đường Bàu Trai	ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	1.000.000	
		Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830 nối dài)	400.000	300.000
5	Đường Bàu Công	Sò Đo - cách 150m	500.000	400.000
		Sò Đo 150m - đường Tân Hội	400.000	350.000
		Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai		300.000
6	Đường An Ninh	ĐT 825 - cách 150m		350.000
		ĐT 825 - 150m - sông Vàm Cỏ Đông		250.000
7	Đường Sa Bà	ĐT 825 - cách 150m		800.000
	(kể cả phía cặp kênh)	ĐT 825 -150m - Sông Vàm Cỏ Đông		200.000
8	Đường Tân Hội	ĐT 823 - cách 150m		800.000
		ĐT 823-150m - đường Bàu Công		300.000
9	Đường Bàu Sen			250.000
10	Đường Lục Viên			250.000
11	Đường Kênh 3	Đường Tỉnh 825 - Kênh 3		200.000
		Kênh 3 - sông Vàm cỏ Đông		150.000
12	Đường Tân Bình (xã Hòa Khánh Tây)			150.000
13	Đường Ấp Chánh (Sò Đo -Tân Phú)		200.000	150.000
14	Đường An Thuận (xã An Ninh Đông)			150.000
15	Đường An Sơn (xã An Ninh Tây)			150.000
16	Đường vào KCN Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ)			1.500.000
17	Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô, Resco (trừ các thửa tiếp giáp N2)			1.000.000
18	Đường vào Nghĩa trang Tân Đức (Thị trấn Đức Hòa và xã Đức Hòa Hạ)		400.000	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
19	Đường KCN Đức Hòa II, III; Đường nội bộ các khu - cụm công nghiệp			800.000
20	Đường cặp kênh Thầy Cai			
	- Các xã Đức Lập Thượng, Tân Mỹ			300.000
	- Các xã Đức Lập Hạ, Mỹ Hạnh Bắc			500.000
21	Đường Ba Sa - Gò Mối	Bệnh viện Hậu Nghĩa - ĐT 825 - đường N2	400.000	300.000
		Đường N2 - Cống Gò Mối	300.000	250.000
22	Đường Giồng Lớn	Xã Mỹ Hạnh Nam và Đức Hoà Thượng		300.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
a	**Thị trấn Đức Hòa**			
1	Đường Võ Văn Tần	Ngã 3 cây xăng – chợ	4.500.000	
		Chợ - Bến xe	3.000.000	
		Bến xe – ĐT 824	800.000	
2	Đường Võ Văn Tây	Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hý	2.500.000	
		Đoạn còn lại	1.500.000	
3	Đường bến kênh (2 đường cặp kênh)		700.000	
4	Khu vực bến xe mới		2.500.000	
5	Đường Nguyễn Văn Phước		700.000	
6	Đường Trần Văn Hý		700.000	
7	Đường Nguyễn Văn Dương		400.000	
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		550.000	
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã 3 chùa) - ĐT 825	400.000	400.000
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	1.000.000	1.000.000
10	Đường Út An		400.000	
11	Đường 3 Ngừa		400.000	
b	**Thị trấn Hậu Nghĩa**			
1	Đường Nguyễn Trung Trực	ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đẹp	1.300.000	
		Phần trùng với đường Nguyễn Văn Đẹp	1.500.000	
		Đường Nguyễn Văn Đẹp - đường 3/2 (kể cả Kiốt chợ)	4.500.000	
2	Đường số 2 chợ Bàu Trai	Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực	4.000.000	
3	Đường phía sau chợ Bàu Trai	Đường số 2 - đường 3/2	3.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	Đường Nguyễn Văn Đẹp (trừ phần trùng đường Nguyễn Trung Trực)		700.000	
5	Đường 3 tháng 2	Kênh Ba Sa -đường Châu Văn Liêm	300.000	
		Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thế	500.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường Võ Tấn Đồ	900.000	
		Đường Võ Tấn Đồ - đường Nguyễn Trung Trực	1.300.000	
		Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng	3.500.000	
		Đường Xóm Rừng – Đ T 825	1.300.000	
6	Đường Huỳnh Công Thân		3.200.000	
7	Đường Nguyễn thị Nhỏ		550.000	
8	Đường Huỳnh văn Tạo		550.000	
9	Đoạn đường	Đường Nguyễn thị Nhỏ - đường Võ Tấn Đồ	450.000	
10	Đường Hùynh văn Một		450.000	
11	Đường Nguyễn Thị Tân		450.000	
12	Đường Xóm Rừng (đường theo lộ giếng nước cũ)	Đường 3/2 – nhà ông 9 Hoanh	1.000.000	
		Nhà Ông 9 Hoanh - nhà bà 4 Suông	600.000	
		Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hạnh	400.000	
13	Đường Võ Tấn Đồ		550.000	
14	Đường Nguyễn Văn Nguyên		350.000	
15	Đường Nguyễn Văn Phú		350.000	
16	Đường Lê Văn Cảng		350.000	
17	Đường Nguyễn Công Trứ		350.000	
18	Đường Trần Văn Liếu		350.000	
19	Đường Nguyễn Trọng Thế	Kênh Bàu Trai - ĐT 825	400.000	
		ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm	550.000	
		Đường Châu Văn Liêm – Trương Thị Giao	400.000	
20	Đường 29 tháng 4		500.000	
21	Đường Châu Văn Liêm	ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thế	500.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - ĐT 825	350.000	
22	Đường Trương Thị Giao		450.000	
23	Đường Nguyễn Thị Hạnh		400.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
c	**Thị trấn Hiệp Hòa**			
1	Đường Trương Công Xưởng		350.000	
2	Đường Lê Minh Xuân		300.000	
3	Đường 23 tháng 11		200.000	
4	Đường Huỳnh Thị Hương		200.000	
5	Đoạn đường	UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Cổng Công ty đường	200.000	
6	Đoạn đường	Cổng công ty đường - nhà ông Tiền	200.000	
7	Đường số 1 và số 2		200.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
a	**Thị trấn Đức Hòa**			
1	Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại		400.000	
2	Các đường sỏi đỏ ≥ 3m còn lại		350.000	
3	Các đường đất ≥ 3m còn lại		300.000	
b	**Thị trấn Hậu Nghĩa**			
1	Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại		350.000	
2	Các đường sỏi đỏ ≥ 3m còn lại		300.000	
3	Các đường đất ≥ 3m còn lại		200.000	
c	**Thị trấn Hiệp Hòa**			
1	Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại		150.000	
2	Các đường trải sỏi đỏ ≥ 3m còn lại		130.000	
3	Các đường đất ≥ 3m còn lại		110.000	
d	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥ 3m còn lại**			
1	Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông			260.000
2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ			220.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hựu Thạnh			200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang			150.000
5	Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây			120.000
e	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥ 3m còn lại**			
1	Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông			250.000
2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ			150.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hựu Thạnh			200.000
4	Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang			120.000
5	Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây			100.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa	ĐT 822	800.000	
		ĐT 822–UBND Thị trấn Hiệp Hòa	600.000	
		Các đường còn lại	400.000	
2	Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây	Đường An Ninh		350.000
		Các đường còn lại		200.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú	ĐT 830 nối dài		350.000
		Các đường còn lại		200.000
4	Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 xã Hòa Khánh Tây	ĐT 830 nối dài		350.000
		Các đường còn lại		200.000
5	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam	ĐT 830 nối dài		350.000
		Các đường còn lại		200.000
6	Chợ Hoà Khánh Nam	xã Hoà Khánh Nam		700.000
PHẦN II : NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	**Sông Vàm Cỏ Đông**			
	- Xã Hựu Thạnh			250.000
	- Xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú			200.000
	- Thị trấn Hiệp Hòa và các xã An Ninh Tây, Lộc Giang		160.000	160.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	**Kênh An Hạ**			200.000
3	**Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364**			160.000
4	**Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông**			
	- Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông và Đức Hòa Hạ		130.000	130.000
	- Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, HựuThạnh			120.000
	- Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông			100.000
	- Các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang và Thị trấn Hiệp Hòa		90.000	90.000
	- Các xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây			80.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Mỹ Hạnh Nam		110.000	110.000
2	Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh			100.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông			90.000
4	Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây		80.000	80.000
5	Các xã Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây			70.000

4. HUYỆN TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 832	Ranh xã Nhựt Chánh (Bến Lức) - Cách ngã tư An Lái 300m		900.000
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) - ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B		900.000
		Nhánh rẽ ĐT 832 (ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B - Bến phà đi Long Cang - Cần Đước)		800.000
		Cầu Dây Nhựt Tảo – Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m		300.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m		500.000
2	ĐT 833	Ranh Thị xã Tân An - Cầu Ông Liễu		2.000.000
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn		2.500.000
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ		3.000.000
		Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m		1.000.000
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng		1.500.000
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m		1.000.000
		Sau mét thứ 500 - Cống qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh)		800.000
		Cống qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh) – Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m		1.400.000
		Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m - Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh		1.500.000
		Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh – Cống số 01	1.700.000	
		Cống số 01 – Ranh Thị trấn và Đức Tân	800.000	
		Ranh Thị trấn và Đức Tân - Cách cầu Triêm Đức 300m về phía Nhựt Ninh		600.000
		Sau mét thứ 300 - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m		400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - Nhà bia truyền thống Nhựt Ninh		350.000
		Nhà bia truyền thống xã Nhựt Ninh - hết ĐT 833		350.000
3	ĐT 833B	Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về phía Nhựt Tảo		2.700.000
		Sau mét thứ 550 - Cống 5 Chì		800.000
		Cống 5 Chì – Cầu Tấn Đức		500.000
		Cầu Tấn Đức – Kênh ấp 1+2		600.000
		Kênh ấp 1+2 - ĐT 832		600.000
4	ĐT Cai Tài	Ngã tư Lạc Tấn - Hết ranh Lạc Tấn		2.500.000
		Ranh Lạc Tấn và Quê Mỹ Thạnh – Hết ranh đất nhà Út Hoanh		1.200.000
		Hết ranh đất nhà Út Hoanh - Cống 6 Liêm		500.000
		Cống 6 Liêm - Ngã 3 Hương lộ Mỹ Bình		600.000
		Ngã 3 Hương lộ Mỹ Bình – Ranh Thủ Thừa		900.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Hương lộ Bình Hòa (Đức Tân)	Trọn đường		300.000
2	Hương lộ Nhựt Long (Miễu Ông Bần Quỳ)			400.000
3	Hương lộ Đám lá Tối trời			200.000
4	Hương lộ 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 100m (về xã Tân Phước Tây)		1.300.000
		Sau mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m		600.000
		Hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây - Hương lộ Bần Cao		400.000
		Hương lộ Bần Cao - Hết đường		400.000
5	Hương lộ Bần Cao (Lộ Đình Tân Phước Tây)			300.000
6	Hương lộ Đình (Bình Trinh Đông)			250.000
7	Hương lộ Cống Bần (Bình Tịnh)	Trọn đường		500.000
8	Hương lộ Bình An (Bình Lãng)			400.000
9	Hương lộ Thanh Phong (Bình Lãng)			400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
10	Đường Hà Văn Sáu (Hương lộ Ông Huyện)	ĐT Cai Tài vào 200m		900.000
		Mét 201 - hết đường		600.000
11	Hương lộ Mỹ Bình	ĐT Cai Tài – Cầu Nhum		900.000
		Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832		1.600.000
12	Hương lộ An Lái			900.000
13	Hương lộ Cầu Quay			400.000
14	Huỳnh Văn Đảnh	ĐT833-Cầu Tre		600.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
*	**Thị trấn**			
1	Trương Gia Mô		1.000.000	
2	Nguyễn Trung Trực	Bến phà - Bến xe Tân Trụ	1.800.000	
		Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Văn Tiến	2.000.000	
		Nguyễn Văn Tiến – Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	2.100.000	
3	Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Trung Trực – Hết đường	1.100.000	
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ	1.300.000	
4	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre	500.000	
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng	800.000	
		Cầu Trắng – ĐT 832		550.000
*	**Các xã**			
1	Nguyễn Thị Truyện	Xã An Nhựt Tân		200.000
2	Lê Văn Bèo	Xã An Nhựt Tân		200.000
3	Nguyễn thị Điểm	Xã An Nhựt Tân		200.000
4	Đường Cầu Dừa	Xã Đức Tân		200.000
5	Trương Văn Mạnh	Xã Bình Tịnh		200.000
6	Đặng Văn Chúng	Xã Bình Tịnh		200.000
7	Nguyễn Văn Toản	Xã Bình Tịnh		200.000
8	Trần Văn Rớt	Xã Bình Tịnh		200.000
9	Huỳnh Văn Phi	Xã Mỹ Bình		200.000
10	Võ Ngọc Quang	Xã Mỹ Bình		200.000
II	**Các đường chưa có tên**			
*	**Thị trấn**			
1	Đường Ấp Chiến lược		600.000	600.000
2	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp		1.000.000	
3	Đường vào Chùa Phước Ân		300.000	
4	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	1.300.000	
5	Lộ Thầy Cai	Trọn đường	300.000	
*	**Các xã**			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
1	Ngã tư Tân Phước Tây	300m về 3 ngã: Thị trấn, Nhựt Ninh, Bình Trinh Đông; và từ ngã tư Tân Phước Tây đến hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây		700.000
2	Ngã ba Nhựt Ninh	300m về các ngã		500.000
3	Ngã tư An Lái	300m về 2 ngã Nhựt Chánh và Nhựt Tảo		1.800.000
4	Ngã ba ĐT Cai Tài - Chợ Cai Tài (Cầu Cai Tài cũ)			250.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Thị trấn		250.000	
2	Các xã Bình Lãng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh			200.000
3	Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân			150.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Tân Trụ cũ (thị trấn)	Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	1.800.000	
		Hẻm đầu cổng thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	800.000	
		Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	600.000	
2	Chợ Bình Hoà (thị trấn)	Dãy đâu lưng 10 căn phố	1.300.000	
		Dãy phố còn lại	1.300.000	
3	Chợ Nhật Tảo	Ngã tư ĐT 832 -ĐT 833B đến dốc Cầu Dây và đến cổng sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực		1.000.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại phần III				
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn		200.000	
2	Các xã Bình Lãng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh			140.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
3	Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân			115.000

5. HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 827A	Ranh Thành phố Tân An – Lộ An Thạnh cộng 100m (đoạn Hòa Phú – Bình Quới)		1.200.000
		Lộ An Thạnh cộng 101m – Hết ranh trụ sở UBND xã Vĩnh Công		1.000.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Vĩnh Công – Ranh Thị trấn Tầm Vu		1.000.000
		Ranh Thị trấn Tầm Vu – Cầu Thầy Sơn	1.400.000	
		Cầu Thầy Sơn – Hết ranh Huyện đội	2.500.000	
		Hết ranh Huyện đội - Đầu lộ Ông Nhạc	1.500.000	1.500.000
		Lộ ông Nhạc - hết ranh An Lục Long		800.000
		Hết ranh An Lục Long - Cầu Phú Lộc		600.000
		Cầu Phú Lộc - Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long		1.200.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long - Lộ Bình Thạnh 3		600.000
		Lộ Bình Thạnh 3 - Đường Ao Sen - Bà Hùng		1.200.000
		Đường Ao Sen - Bà Hùng - Bến đò Thanh Vĩnh Đông		600.000
2	ĐT 827B	Cống Bình Tâm – Hết ranh trụ sở UBND xã Bình Quới		1.100.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Bình Quới – Đầu đường Nguyễn Thông		1.200.000
		Đường Nguyễn Thông - Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng		800.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng - Hết ĐT827B		1.000.000
3	ĐT 827C	ĐT 827A – Cầu Dựa	1.500.000	
		Cầu Dựa – Hết ranh huyện		800.000
4	ĐT 827D (Lộ Thanh niên)	ĐT 827B – Bến đò		500.000
5	Đường 879 (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long		800.000
6	Đường Bình Cách	ĐT 827A – ranh Tiền Giang		800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường Nguyễn Thông (HL 27)	ĐT 827A - Hết ranh Thị trấn Tầm Vu	1.200.000	
		Hết ranh Thị trấn Tầm Vu – ĐT 827B		700.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Lộ Hòa Phú – An Vĩnh Ngãi	ĐT 827A – ranh xã An Vĩnh Ngãi (TPTA)		500.000
2	Đường An Thạnh – Hòa Phú	ĐT 827B – ĐT 827A		500.000
		ĐT 827A – ranh Tiền Giang		500.000
3	Lộ Dừa (Vĩnh Công)	ĐT 827A hướng về Bình Quới - Kênh Tư Ái		800.000
		Kênh Tư Ái - Cầu Nhất Võng		500.000
		Cầu Nhất Võng – ĐT 827B		800.000
4	Lộ Kênh Nổi (Hiệp Thạnh – Phú Ngãi Trị)	ĐT 827A – ĐT 827B		400.000
	Đường liên ấp 2, ấp 5	Xã Hiệp Thạnh		400.000
5	Đường Phan Văn Đạt nối dài	Sông Tầm Vu – HL. Nguyễn Thông	1.500.000	
6	Đường 30/4	ĐT 827A – Cầu Chùa	1.500.000	
		Cầu Chùa - Hết ranh Thị trấn Tầm Vu	1.000.000	
		Hết ranh Thị trấn Tầm Vu – ĐT 827B		500.000
7	Đường Phan Văn Đạt	ĐT 827A – Cầu ông Khối	1.500.000	
8	Đường Lò muối – Cống đá	ĐT 827A – Cống đá (ĐT 827A)	1.500.000	
9	Đường chiến lược (Thị trấn Tầm Vu)	ĐT 827A (UBND TT Tầm Vu) - đường Phan Văn Đạt	1.500.000	
10	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827A hướng về Thâm Nhiên - Hết ranh TT. Tầm Vu	800.000	
		Hết ranh TT. Tầm Vu - ĐT 827B		500.000
		ĐT 827A - Cầu 30/4 (Trạm Y tế)		800.000
		Ranh Cầu 30/4 - Ranh Tiền Giang		500.000
11	Lộ Dừa (Thanh Phú Long)	ĐT 827A - Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương		1.000.000
		Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương đến Sông Tra		500.000
12	Lộ Thầy Ban	ĐT 827A – Đê bao Sông Tra		400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
13	Đường An Khương Thới	ĐT 827A – Bến đò Bà Nhờ. Ngã ba (đường tẻ xuống bến đò bà Nhờ) - cuối đường An Khương Thới		500.000
14	Đường Ao Sen – Bà Hùng	ĐT 827A – Đê bao Sông Tra		500.000
15	Lộ cột đèn đỏ	ĐT 827A – Cột đèn đỏ (sông Vàm Cỏ)		500.000
16	Đường vào trung tâm văn hóa Thuận Mỹ	ĐT 827A - lộ An Khương Thới		500.000
17	Đường Bình Thạnh 3	ĐT 827A - Đê bao Vàm Cỏ Tây		400.000
18	Lộ đồng 12	ĐT 827A - Cầu bà On		400.000
19	Đường Chiến lược (xã Dương Xuân Hội)	Kênh 30/4 - Ranh Tiền Giang		300.000
20	Đường T2 (Long Trì)	ĐT 827C – Ranh Tiền Giang		300.000
21	Đường liên xã Long Trì – An Lục Long – Thanh Phú Long	Ranh Tiền Giang – Cầu 30/4 (ĐT 827A)		300.000
22	Đê bao sông Tra	Lộ Dừa (Thanh Phú Long) – ĐT 827A		200.000
23	Đường vành đai thị trấn		500.000	400.000
24	Lộ Dừa nối dài	ĐT 827A - hết ranh xã Vĩnh Công		800.000
25	Đường Trần Văn Giàu	ĐT 827C – hết ranh Thị trấn	500.000	
		hết ranh Thị trấn - đường Chiến Lược		300.000
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		400.000	200.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Hòa Phú	Hai dãy phố chợ		1.200.000
2	Chợ Vĩnh Công	Hai dãy phố chợ		1.000.000
3	Chợ Tầm Vu	Hai dãy phố chợ		
		+ ĐT 827A – Cầu Móng		
		Dãy mé sông	2.500.000	
		Dãy còn lại	1.500.000	
		+ Cầu Móng – Cầu Tạm (Khu chợ cá)	1.000.000	
4	Hai dãy Đình Tân Xuân	Cầu Móng – Trường TH Thị trấn Tầm Vu A		
		+ Bên lộ nhựa	1.500.000	
		+ Bên còn lại	1.000.000	
5	Chợ Thuận Mỹ	Hai dãy phố chợ		1.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
6	Khu vực xã Bình Quới	Ngã tư UBND xã Bình Quới – đường vòng đến ngã ba lộ mới		1.100.000
		Ngã ba Kỳ Son cũ – hết dãy Nhà lồng chợ cũ		400.000
		Ngã ba Kỳ Son cũ – Bến đò Bình Quới (Sông Vàm Cỏ Tây)		400.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN III				
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn Tầm Vu		200.000	
2	Các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Hiệp Thạnh, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị			100.000
3	Các xã An Lục Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông			80.000

6. HUYỆN THỦ THỪA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ.. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 1A	Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt		2.000.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An		2.500.000
		Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Ranh TP.Tân An		2.000.000
2	QL 62	Ranh thành phố Tân An – trung tâm hỗ trợ nông dân		2.000.000
		Trung tâm hỗ trợ nông dân - ủy ban xã Mỹ An		1.500.000
		Ủy ban xã Mỹ An - Đường vào cầu dây Mỹ Phước		2.000.000
		Đường vào cầu dây Mỹ Phước – Ranh Thạnh Hóa		1.500.000
3	Tuyến N2	Ranh huyện Bến Lức - Ranh huyện Thạnh Hóa		400.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 834	Ranh thành phố Tân An – Cống đập làng		1.600.000
2	ĐT Cai Tài	QL 1A – ranh Mỹ Bình		1.000.000
3	Đường Vàm Thủ - Bình Hòa Tây	Cầu Vàm Thủ - Ngọn Bà Mía (ranh Mỹ Lạc – Long Thuận)		700.000
		Ngọn Bà Mía – Trà Cú		600.000
4	ĐH 6 (HL6)	Quốc lộ I A – Cống Cầu móng		1.600.000
		Cống Cầu móng - Nhà thiếu nhi	2.200.000	
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 7 (HL7)	Bệnh viện – Cầu Ông Trọng	1.000.000	
		Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da		450.000
		Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đất)		350.000
2	Hương lộ 28	Bến đò Phú Thượng - Ngã tư Mỹ Phú		650.000
		Ngã tư Mỹ Phú – Phú Mỹ		700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ.. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Thủ Khoa Thừa	Cầu Xây – Đường Trưng Nhị	4.000.000	
2	Trưng Nhị		4.500.000	
3	Trưng Trắc		4.500.000	
4	Võ Hồng Cúc	Trưng Trắc – Nguyễn Trung Trực	3.500.000	
5	Nguyễn Văn Thời	UBND Thị trấn– Trường mẫu giáo	2.500.000	
		Trường mẫu giáo – Nguyễn Trung Trực	2.000.000	
6	Nguyễn Trung Trực		2.000.000	
7	Trương Công Định	Đình Vĩnh Phong - Nguyễn Trung Trực	3.000.000	
		Nguyễn Trung Trực - Công an Huyện	2.300.000	
		Đường vào nhà lồng chợ	1.500.000	
		Công an Huyện – Cầu Rạch Đào	1.800.000	
8	Phan Văn Tình	Cống Đập Làng (Chùa Phật Huệ) - Đường vào Cư xá Ngân hàng (trừ khu dân cư giai đoạn 1)	3.000.000	
		Cư xá Ngân hàng - Trưng Trắc, Trưng Nhị	4.000.000	
9	Đường Võ Tánh	Ngã 3 Trường trung học Thủ Thừa – HL7	2.000.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
a	**Thị trấn Thủ Thừa**			
1	Đường HL6 – Huyện đội		800.000	
2	Đường Trước UBND huyện	Cổng bệnh viện - Cầu xây	2.000.000	
3	Đường Tòa án cũ	Trưng Nhị - Rạch Cây Gáo	900.000	
4	Đường vào giếng nước	Phan Văn Tình - Giếng nước	1.000.000	
5	Đường vào cư xá Ngân hàng	Phan Văn Tình – cư xá Ngân hàng (đoạn nhựa)	800.000	
6	Đường vào cầu Thủ Thừa	HL 6 - Cầu Thủ Thừa	1.400.000	
7	Nhánh rẽ cầu Thủ Thừa – HL7		1.100.000	
8	Đường cầu Thủ Thừa - Cầu Mương Khai		900.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ.. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
b	**Các xã còn lại**			
1	Lộ Vàm Kinh (HL 7)	Các đoạn khu tam giác Vàm Thủ		600.000
		Ngã 3 Miếu - Cống rạch đào		550.000
2	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	UBND xã Bình An – Ranh thành phố Tân An		600.000
3	Lộ làng ấp 3 (Mỹ An)	QL 62 - Kênh Láng Cò		500.000
		Kênh Láng Cò – Kênh Nhị Mỹ		350.000
4	Lộ Cầu dây Mỹ Phước	QL 62 - Cầu dây Mỹ Phước		400.000
5	Lộ nối HL 6 – HL 7	HL 6 – HL 7		650.000
6	Đường vào Chợ Cầu Voi	Không tính tiếp giáp QL1A		700.000
7	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang		800.000
8	Lộ Bo Bo Bình Thành	Kênh Thủ Thừa – Kênh T8		400.000
9	Lộ Bà Phổ	Cầu dây Vàm Thủ - Ranh thành phố Tân An		700.000
10	Lộ làng số 5	Ngã 3 Bà Phổ - ĐT 834		700.000
11	Lộ UBND xã Long Thành	Quốc lộ N2 - Cụm dân cư Long Thành		400.000
12	Lộ Bờ Cỏ Sã	Tỉnh lộ 834 - Quốc lộ 1A		500.000
13	Kênh xáng Bà Mía (Bờ Nam kênh T3)	Lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây đến kênh BoBo		300.000
14	Cầu Mương Khai - Cụm dân cư Mỹ Thạnh			450.000
III	**Đường giao thông khác: nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	- Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam)		500.000	
2	- Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc)		400.000	
3	- Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh, Mỹ Phú, Bình An (phía Nam), Mỹ An			350.000
4	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Bình An (phía Bắc), Long Thành, Tân Lập			250.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư vượt lũ (DCVL) xã Bình An	Cặp lộ đê Vàm Cỏ Tây		1.000.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		900.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ.. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	Cụm DCVL xã Mỹ Thạnh	Cặp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		1.200.000
		Cặp lộ cụm dân cư – Mương Khai		900.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		750.000
3	Cụm DCVL xã Mỹ Lạc	Cặp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		2.300.000
		Cặp lộ bờ nam – kênh T3		1.300.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		1.200.000
4	Cụm DCVL xã Long Thuận	Cặp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		800.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		650.000
5	Cụm DCVL xã Long Thạnh	Cặp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		700.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		400.000
6	Cụm DCVL Thị trấn Thủ Thừa	Cặp lộ cầu dây	1.250.000	
		Các đường còn lại trong khu dân cư	900.000	
7	Cụm DCVL xã Mỹ An	Lộ cặp ấp 3 vào khu dân cư		500.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		400.000
8	Cụm DCVL xã Long Thành	Cặp lộ UBND xã – Quốc lộ N2		400.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		350.000
9	Cụm DCVL xã Tân Lập	Cặp lộ Bobo		500.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		360.000
10	Cụm DCVL Liên xã	Cặp lộ từ Mương Khai – Cụm DCVL Mỹ Thạnh		600.000
		Cặp lộ từ cụm dân cư liên xã – cầu dây Thủ Thừa		600.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		400.000
11	Tuyến DCVL Mỹ Thạnh	Cặp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		1.200.000
12	Tuyến DCVL Mỹ Lạc	Cặp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		1.200.000
13	Tuyến dân cư ấp 2, Long Thạnh	Cặp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		600.000
14	Tuyến dân cư ấp 3, Long Thạnh	Cặp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		600.000
15	Tuyến dân cư N2, đoạn 1, Long Thạnh	Cặp Quốc lộ N2		1.200.000
16	Tuyến dân cư cầu dây 1, Long Thuận	Cặp kinh Bà Giải		500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ.. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
17	Tuyến dân cư cầu dây 2, Long Thuận	Cặp kênh Bà Mía		300.000
18	Tuyến dân cư N2, đoạn 2, Long Thành	Cặp Quốc lộ N2		1.200.000
19	Tuyến dân cư Bobo 1, Tân Lập	Cặp lộ Bobo		500.000
20	Tuyến dân cư Bobo 2, Tân Thành	Cặp lộ Bobo		500.000
21	Tuyến dân cư ấp 2, Mỹ Phú	Cặp HL 28		1.300.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		900.000
22	Tuyến dân cư ấp 3, Mỹ Phú	Cặp HL 28		1.400.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		1.000.000
23	Tuyến dân cư ấp 4, Mỹ Phú	Cặp HL 28		1.000.000
24	Khu dân cư thị trấn (giai đoạn 1)	Đường Phan Văn Tình	5.000.000	
		Đường số 7	3.500.000	
		Đường số 8	4.000.000	
		Đường số 1	2.000.000	
		Các đường còn lại trong khu dân cư	1.500.000	
25	Khu dân cư thị trấn (giai đoạn 2)	Đường số 2	900.000	
		Đường số 4	2.000.000	
		Đường số 3, 7, 10	800.000	
		Đường số 6, 8	1.100.000	
		Đường số 1,9	1.200.000	
		Đường số 11	1.500.000	
26	Khu dân cư giếng nước	Đường số 4	1.500.000	
		Các đường còn lại trong khu dân cư	600.000	
27	Khu dân cư Long Hậu - Hòa Bình, xã Nhị Thành.	Đường số 1		1.600.000
		Đường số 3		1.400.000
		Đường số 4		1.400.000
		Đường số 6		1.400.000
		Đường số 7		1.400.000
		Đường số 9		1.400.000
		Đường số 10		1.400.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại Phần III				
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam)		400.000	
2	Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc)		350.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ.. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
3	Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh, Mỹ Phú, Bình An (phía Nam), Mỹ An			300.000
4	Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Bình An (phía Bắc), Long Thành, Tân Lập			200.000

7. HUYỆN CẦN ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 50	Ranh Cần Giuộc - cầu Chợ Trạm		1.400.000
		Cầu Chợ Trạm kéo dài 100m về phía Cần Đước		1.200.000
		Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m		900.000
		Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	1.600.000	1.600.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa	2.100.000	
		Cống Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A	5.500.000	
		Hết ranh Khu dân cư 1A- Đường vào trạm biến điện	2.000.000	
		Đường vào trạm biến điện - hết ranh Thị Trấn	1.500.000	
		Hết ranh Thị Trấn - Ngã ba Kinh trừ 150m		1.000.000
		Ngã ba Kinh 150m về 2 phía		1.200.000
		Ngã ba kinh cộng 150m - Bến phà mới		1.000.000
		Ngã ba bến phà - Bến phà cũ		900.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL50 kéo dài 150m (phía Tân Lân)		1.000.000
		QL50 kéo dài 150m (phía Phước Đông)		1.000.000
		Đoạn còn lại		800.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 16	Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (Trừ Khu dân cư chợ Long Cang)		500.000
		Ngã tư An Thuận kéo dài 150m về 2 phía		550.000
		Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m		400.000
		Ngã ba Long Sơn kéo dài 100m về các ngã		600.000
		Cách ngã ba Long Sơn từ mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Trạch 100m		370.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía		550.000
		Cách ngã tư Tân Trạch từ mét 101 - Ranh Mỹ Lệ		370.000
		Ranh Mỹ Lệ - Cách ngã ba Chợ Đào 50m		470.000
		Ngã ba Chợ Đào phạm vi 50m		750.000
2	ĐT 16B	Ranh Bến Lức (cầu ông Tổng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 16B và ĐT 16)		500.000
3	ĐT 19	Đường huyện 19 - Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m		820.000
		Ngã tư giao lộ ĐT 826 kéo dài 50m về 2 phía		1.250.000
		Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m - Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc)		500.000
		Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc) - cống Ba Mau		420.000
		Cống Ba Mau - cách ngã tư Chợ Trạm 50m		520.000
		Ngã tư Chợ Trạm kéo dài 50m về các phía		1.250.000
		Cách ngã Tư Chợ Trạm 50m - Ranh Cần Giuộc		800.000
4	ĐT 826 (lộ nhựa)	Cầu Tràm - Hết khu tái định cư Cầu Tràm		950.000
		Hết khu tái định cư Cầu Tràm - cách ngã tư Xoài Đôi 150m		700.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía		1.050.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - Mũi Tàu Long Hòa (UBND xã Long Hòa)		900.000
		Mũi Tàu Long Hòa - Bưu Cục Rạch Kiến		1.350.000
		Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã ba Chợ Đào		1.100.000
		Ngã ba Chợ Đào - Đình Vạn Phước		1.000.000
		Đình Vạn Phước - ranh Thị trấn cần Đước		650.000
		Ranh Thị trấn cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	800.000	650.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	ĐT 826B	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ		700.000
		Cầu sắt cũ - Ngã ba UBND Long Hựu Đông		600.000
		Ngã ba UBND xã Long Hựu Đông - Đồn Rạch Cát		550.000
6	Tuyến tránh vào cầu kinh Nước Mặn	Tỉnh lộ 826B - Cầu kinh Nước Mặn		700.000
7	ĐT 835	Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m		900.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía		1.050.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - giáp ranh Cần Giuộc		800.000
8	ĐT 835C	Ranh Bến Lức (cầu Bà Đắc) - Cách ngã tư An Thuận 150m		400.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - ngã tư An Thuận		500.000
9	ĐT 835D	Ngã tư An Thuận - cách ngã tư An Thuận 150m		500.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m		380.000
		Ngã ba cống Long Hòa kéo dài 150m		650.000
10	Đường CN Long Cang - Long Định (Trừ KDC Long Định - Cty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)	Ranh Bến Lức - Tỉnh lộ 16B		900.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường huyện 17	Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo		350.000
2	Đường huyện 19	TL 826 kéo dài 50m		700.000
		Cách TL 826 50m - cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m		600.000
		Ngã tư Ngân hàng Đại Tín kéo dài 50m về 2 phía		800.000
		Cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m - Cầu Rạch Kiến		600.000
		Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19		500.000
		Cống Hương lộ 19 - cách ngã tư Tân Trạch 100m		300.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía		550.000
		Cách ngã tư Tân Trạch 100m - Bến đò Bến Bạ		300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
3	Đường huyện 19/5	50m đầu tiếp giáp QL 50		600.000
		Cách lộ 50m - Trạm y tế xã Tân Lân		300.000
		Trạm y tế xã Tân Lân - Cách TL 826B, 50m		250.000
		50m cuối tiếp giáp tỉnh lộ 826B		300.000
		Trạm y tế Tân Lân - Đê bao Rạch Cát		250.000
4	Đường huyện 21	Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mòi		400.000
		Đường Bờ Mòi - Bến đò Xã Bảy		350.000
5	Đường huyện 22	Ranh Thị trấn Cần Đước - ngã ba Tân Ân + 50m		700.000
		Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nhờ 50m		450.000
		Cách bến đò Bà Nhờ 50m - Bến đò Bà Nhờ		550.000
6	Đường huyện 24	Đường huyện 22 kéo dài 50m		550.000
		Mét thứ 51 – Cách cuối hương lộ 24 - 200m		450.000
		Cuối Đường huyện 24 + 200m về 3 ngã		1.000.000
7	Đường huyện 82	TL 826B kéo dài 50m		570.000
		Mét thứ 51 - Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m		400.000
		UBND xã Long Hựu Tây kéo dài 200m về 2 phía		800.000
		Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m – cuối HL 82		400.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Trần Hưng Đạo	QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	5.500.000	
		Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước	4.200.000	
		Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước – Ngã 4 Chú Sổ	3.500.000	
		Ngã 4 Chú Sổ – Mặt đập Cầu Cống	1.300.000	
		Mặt đập Cầu Cống – Đình khu 6	1.000.000	
2	Hồ Văn Huê	Công an Thị trấn– Ngã 4 Chú Sổ	1.700.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Ngã 4 Chú Sổ – Ngã 3 Sáu Khải	2.000.000	
		Ngã 3 Sáu Khải – Cầu kinh 30/4	800.000	800.000
3	Nguyễn Trãi	QL 50 – Xóm Trầu khu 5 Thị trấn Cần Đước	1.500.000	
4	Võ Thị Sáu	Nhà Mười Nhương - Nhà máy Công Nghệ	700.000	
5	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Sáu Khải – Giáp ranh Tân Ân	800.000	
6	Nguyễn Văn Trỗi	QL 50 – Sông Vàm Mương	600.000	
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo – Nhà Hai Giác	700.000	
8	Chu Văn An	QL 50 – Trung tâm giáo dục thường xuyên	800.000	
9	Nguyễn Trung Trực	QL 50 – Nhà Ba Đỉnh	500.000	
10	Trương Định	QL 50 – Cầu Quyết Tâm	700.000	
11	Trần Phú	QL 50 – Ngân hàng NNPTNT huyện Cần Đước	1.000.000	
12	Nguyễn Văn Tiến	Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi	600.000	
13	Nguyễn Huệ	QL 50 – Đường số 2	5.000.000	
14	Đường số 2	Trần Hưng Đạo - Nhà Tiến Nghĩa	5.000.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường từ Đình khu 6 - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân	Đình khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân	500.000	500.000
2	Đường kinh Năm Kiểu	ĐT 835 - Đầu cuối đê Trị Yên		250.000
3	Đường đê ven kênh Trị Yên	Cầu Tràm (ĐT826)- Đầu cầu Long Khê (ĐT835)		250.000
4	Đường kinh ấp 4 Long Định	ĐT 16 - Đê bao Rạch Chanh		250.000
5	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - Đường tỉnh 16B)		250.000
		Đường huyện 17 - Đường tỉnh 16B		350.000
6	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông		250.000
7	Đê bao Sông Vàm Mương thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân	Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao		250.000
8	Đường liên xã Long Hựu Đông - Long Hựu Tây (đê bao thuỷ sản)	ĐT826B - Đường huyện 82		250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
9	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định	ĐT835- ĐT16B (Đê ấp 4 xã Long Định)		350.000
10	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	Hương lộ 19 kéo dài 150m		800.000
		Cách Hương lộ 19 150m - Cách Tỉnh lộ 16 150m		300.000
		Tỉnh lộ 16 kéo dài 150m		350.000
11	Đường liên xã Tân Trạch - Long Sơn	ĐT16 - Đường huyện 19		250.000
12	Đường kênh xã Long Trạch	ĐT835 - ĐT826		250.000
13	Đường Long Thanh - Phước Vĩnh	ĐT826 - Ranh xã Long Khê		250.000
14	Đường Ấp Xoài Đôi (xã Long Trạch)	ĐT826 - Đường kênh xã Long Trạch		250.000
15	Đường Bờ Mồi (Phước Tuy - Tân Lân)	ĐT826 - Đường huyện 21		250.000
16	Đường Đông Nhất - Tân Chánh	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhất		250.000
17	Đường Đông Nhì - Tân Chánh	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhì		250.000
18	Đường Nguyễn Văn Tiến (xã Mỹ Lệ)	ĐT826 - Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ		350.000
		Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ - Quốc lộ 50		250.000
19	Đường đập Bến Trễ - Tân Ân	Đường huyện 22 - Đê Vàm Cỏ		250.000
20	Đường vào Chợ Long Hựu Đông	ĐT826B - Chợ Long Hựu Đông		700.000
21	Đường Ao Gòn xã Tân Lân	QL50 - Đường huyện 19/5		250.000
22	Đường Mỹ Điền(xã Long Hựu Tây)	Đường huyện 82 - Đê bao Vàm Cỏ		250.000
23	Đường kênh 30/4 (xã Tân Ân)	Đường Hồ Văn Huê - Cầu Bến Đò Giữa		250.000
24	Đường nội bộ KCN Cầu Tràm (xã Long Trạch)			900.000
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Thị trấn Cần Đước		400.000	
2	Các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Phước Vân			250.000
3	Các xã Mỹ Lệ, Long Sơn, Tân Trạch, Tân Lân, Phước Đông			230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	Các xã Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây			200.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ mới Cần Đước	Dãy phố A (Mặt tiền QL 50)	5.000.000	
		Dãy phố B	4.000.000	
		Dãy phố C	3.000.000	
2	Khu vực Thị Tứ Long Hòa	Dãy A, B, C		3.500.000
		Dãy D - Rạch cũ		3.000.000
		Rạch cũ - HL 19		2.000.000
3	Khu dân cư Cầu Chùa	Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia	1.500.000	
		Các vị trí còn lại	600.000	
4	Khu dân cư Thị trấn Cần Đước	Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo)	5.000.000	
		Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ)	4.000.000	
		Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B)	4.000.000	
5	Khu cư xá Ngân hàng	Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng	1.500.000	
6	Khu dân cư Chợ Tân Chánh			1.800.000
7	Khu dân cư Chợ Long Hựu Tây			1.800.000
8	Khu dân cư Chợ Đào			1.000.000
9	Khu dân cư chợ Long Cang	Mặt tiền tỉnh lộ 16 (50 mét đầu)		1.000.000
		Các vị trí còn lại (từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100)		900.000
10	Khu dân cư bến xe Rạch Kiến	7 lô đầu kể từ tỉnh lộ 826		3.000.000
		Các lô còn lại		2.500.000
11	Khu dân cư chợ Kinh Nước Mặn	Ngã 3 ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông		1.300.000
12	Khu TĐC của Trung tâm Phát triển quỹ đất	Mặt tiền chợ, đường Công nghiệp, Tỉnh lộ 16B		2.500.000
		Các vị trí còn lại		2.000.000
13	Khu TĐC Bình Điền thuộc xã Long Định	Đất loại I (tiếp giáp ĐT 16B)		2.500.000
		Các vị trí còn lại		2.000.000
14	Khu dân cư Long Định (Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)	Tiếp giáp đường CN Long Cang - Long Định		2.800.000
		Các vị trí còn lại		2.500.000
15	Khu dân cư, tái định cư Cầu Tràm	Đường số 1 và 6		2.500.000
		Các đường còn lại		2.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
16	Khu tái định cư cụm công nghiệp và cầu cảng Phước Đông	Đường số 3		2.000.000
		Các đường còn lại		1.700.000
17	Khu tái định cư Phước Đông (Cty TNHH MTV Việt Hóa - Long An)			
	Đường số 1			2.000.000
	Các đường còn lại			1.700.000
18	Khu dân cư Nam Long	Xã Long Hòa - Tân Trạch		2.000.000
19	Khu dân cư Nam Long	Xã Long Hòa		3.000.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh		250.000
2	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát		250.000
3	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc		250.000
4	Các sông kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn Cần Đước		350.000	
2	Các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang và xã Phước Vân			180.000
3	Các xã Mỹ Lệ, Long Sơn, Tân Trạch, Tân Lân, Phước Đông			160.000
4	Các xã Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây			140.000

8. HUYỆN CẦN GIUỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . .. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 50	Ranh TP - ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía Cần Giuộc	2.000.000	2.000.000
		Cách ngã 3 đường Nguyễn Thái Bình 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc		1.800.000
		Cầu Cần Giuộc - Ngã 5 mũi tàu kéo dài 150m về phía Cần Đước		2.000.000
		Ngã 3 Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía (Cần Đước, Cần Giuộc)		1.400.000
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - hết ranh Cần Giuộc		1.400.000
		Các đoạn còn lại		1.200.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 50m (phía Tân Kim và Trường Bình)		1.200.000
		ĐT 835A kéo dài 100m (về hai phía)		900.000
		Còn lại		600.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 835A	Ngã 5 mũi tàu kéo dài 150m		2.000.000
		Ngã 3 Mỹ Lộc (giáp HL 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi)		800.000
		Ngã 3 Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía		800.000
		Còn lại		600.000
2	ĐT 835B	Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về 2 phía (Long Thượng và Phước Lý)		1.000.000
		Cầu Long Thượng kéo dài 500m về phía UBND xã Long Thượng		800.000
		Còn lại		500.000
3	ĐT 826	Ranh Tp.HCM - Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về phía cầu Tràm		1.200.000
		Còn lại		900.000
4	Nguyễn Thái Bình	Ngã năm Mũi Tàu – Ngã Ba Nguyễn Thái Bình	2.000.000	2.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . .. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	HL12	Cầu Rạch Dơi (TP.HCM) – Thất Cao Đài		1.100.000
		UBND Xã Long Hậu 100m về hai phía		950.000
		Ngã 3 Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía (Phước Vĩnh Tây – Long Hậu)		950.000
		Nhà lồng Chợ núi 100m về 2 phía		750.000
		Ngã 4 Đông Thạnh kéo dài 200m về 2 phía (cầu ông Hiếu và Phước Vĩnh Tây)		650.000
		Còn lại		500.000
6	HL 19	Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía (Long Phụng và Tân Tập)		700.000
		Trường Tiểu học Tân Tập - Cổng UBND xã Tân Tập kéo dài 100m		700.000
		Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía theo HL 19		1.200.000
		Còn lại		500.000
		Riêng đoạn từ chân cầu Thủ Bộ đến bến đò Thủ Bộ cũ		300.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 11	Ranh Hưng Long, Bình Chánh (Tp.HCM) - Cách ngã ba Tân Kim 100m		1.200.000
		Cách ngã ba Tân Kim 100m- QL 50		1.700.000
2	ĐH 20	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp 835A) kéo dài 50m		700.000
		Ngã ba Phước Thành xã Thuận Thành (giáp HL19) kéo dài 50m		700.000
		Còn lại		500.000
3	ĐH còn lại			
	- Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim			300.000
	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng			150.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Thanh Hà	QL50 – Đường Nguyễn Thái Bình (ĐT Trị Yên)		500.000
2	Lãnh Binh Thái	Trương Định - Bến ghe vùng hạ	5.000.000	
		Bến ghe vùng hạ - Đường Nguyễn Thị Bẹ	3.000.000	
3	Công trường Phước Lộc		5.000.000	
4	Trương Định		4.000.000	
5	Thống Chế Sĩ		4.000.000	
6	Nguyễn Thị Bảy	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái	5.000.000	
		Căn thứ ba - QL50	1.500.000	
		QL50 - Cầu Chợ mới	500.000	
7	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Bảy – Hết ranh Bệnh viện Đa khoa Cần Giuộc	1.500.000	
		Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m	2.000.000	2.000.000
		Còn lại	1.200.000	1.200.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nghĩa Sĩ Cần Giuộc - Sư Viên Ngộ	3.500.000	
9	Trần Chí Nam		3.500.000	
10	Sương Nguyệt Anh		3.500.000	
11	Hồ Văn Long	Trương Định - Trần Chí Nam	3.000.000	
		Trần Chí Nam - Sương Nguyệt Anh	1.500.000	
12	Đường Mỹ Đức Hầu		1.000.000	
13	Nguyễn Hữu Thinh		1.000.000	
14	Sư Viên Ngộ		2.000.000	
15	Đường Nghĩa sĩ Cần Giuộc	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái	5.000.000	
		Đoạn còn lại	3.500.000	
16	Trương Văn Bang	QL50 – Nguyễn An Ninh (Đặng Vĩnh Phúc)	600.000	
17	Nguyễn Thị Bẹ	Trọn đường	1.500.000	1.500.000
18	Đường Lộ Mới	ĐT 835B - Ranh TP.HCM		400.000
19	Đường Tân Điền - Quy Đức (ĐH 14)	Cầu Tân Điền - Ranh TP.HCM		400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
20	Đường Tân Phước (ĐH 11 nối dài)	QL 50 - Sông Cần Giuộc		400.000
21	Đường Long Phú	ĐT Trị Yên - Ranh TP.HCM		400.000
22	Lộ Vĩnh Nguyên	QL50 - Đê Trường Long		300.000
23	Đê Trường Long	Đường Đặng Vĩnh Phúc - HL19		300.000
24	Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước)	Cầu Bà Đằng - Hiệp Phước		1.500.000
		Còn lại		250.000
25	Mai Chánh Tâm (đường rạp chiếu phim cũ)		3.500.000	
26	Đường Kênh 6 mét		250.000	
27	Đường Trường Bình - Phước Lâm		250.000	
28	Đường Kênh 5 Mên		250.000	
29	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu		250.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Thị trấn Cần Giuộc			
	Đoạn đường	Lãnh Binh Thái – Chùa Bà	2.000.000	
	Đường Chùa Bà		2.000.000	
	Đường Cầu Tràm		2.000.000	
2	Xã Long Thượng	ĐT 835B - Cầu Tân Điền		600.000
		Chợ Long Thượng		800.000
3	Xã Phước Lại	Bến phà - Ngã ba Tân Thanh		1.000.000
4	Đường nội bộ KCN Tân Kim			800.000
5	Đường nội bộ KCN Long Hậu			900.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	- Thị trấn Cần Giuộc		350.000	
2	- Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim			270.000
3	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			200.000
4	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng			150.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . .. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
1	Khu vực chợ mới	Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dãy A)	1.500.000	
		Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Tràm (dãy B)	750.000	
		Phần còn lại	500.000	
2	Khu dân cư Việt Hóa	Các lô tiếp giáp QL50	5.000.000	
		Các lô còn lại	4.000.000	
3	Khu tái định cư Tân Kim			1.200.000
4	Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng)			1.000.000
5	Khu dân cư Long Hậu			1.500.000
6	Khu dân cư - tái định cư Long Hậu (mở rộng)			1.500.000
7	Khu dân cư - tái định cư Phước Lý			1.200.000
8	Khu tái định cư Hải Sơn - Long Thượng			1.200.000
9	Khu tái định cư Tân Phước - Tân Kim			1.200.000
10	Khu tái định cư Thành Hiếu -Long Hậu			1.200.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Soài Rạp			250.000
2	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát		250.000	200.000
3	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi			150.000
4	Ven sông, kênh còn lại	Áp dụng giá đất ở tại Phần III		
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	- Thị trấn Cần Giuộc		250.000	
2	- Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim			120.000
3	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			100.000
4	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng			90.000

9. HUYỆN ĐỨC HUỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 822	Cầu Đức Huệ – vòng xoay	1.500.000	
2	ĐT 838	Bến Phà – Vòng Xoay	1.000.000	
		Vòng Xoay - Km3	1.150.000	
		Km3 – cua ấp 6	690.000	
		Cua ấp 6 – Cầu Rạch Cối		
		- Phía tiếp giáp đường	520.000	
		- Phía tiếp giáp kênh		250.000
		Cầu rạch cối – Km9-400		350.000
		Km9-400 – Ngã 3 ông Tỵ+200m		450.000
		Ngã 3 ông Tỵ+200m – Cầu Bà Vòm+400m		300.000
		Cầu Bà Vòm+400m – ngã 4 trạm y tế		450.000
		Ngã 4 trạm y tế - Ngã 4 nhà ông Trị		650.000
		Ngã 4 nhà ông Trị - Cầu Mỹ Bình trừ 200m		400.000
		Cầu Mỹ Bình-200m – Kênh Tỉnh		400.000
		Kênh Tỉnh – Cống Bàu Thúi		800.000
		Cống Bàu Thúi - Biên giới Campuchia		1.200.000
3	ĐT 838B	ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực		200.000
		Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác cộng 200		350.000
		Cống rọc Thác Lác cộng 200m – Hết ranh cụm dân cư		450.000
		Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B		300.000
4	ĐT 838C	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng		250.000
		Kênh Quốc phòng – Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m		150.000
		Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m – Cầu đường Xuồng (Ranh huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh)		350.000
5	ĐT 839	Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ)	1.000.000	
		Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo trừ 300m		
		- Phía tiếp giáp đường		500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
		Cầu Mỏ Heo trừ 300m – Ranh đất trạm xăng Hạnh Dung		
		- Phía tiếp giáp đường		200.000
		- Phía tiếp giáp kênh		150.000
		Ranh đất trạm xăng Hạnh Dung – Kênh lô 9		
		- Phía tiếp giáp đường		400.000
		- Phía tiếp giáp kênh		300.000
		Kênh lô 9 - Cống Hai Quang		
		- Phía tiếp giáp đường		200.000
		- Phía tiếp giáp kênh		150.000
		Cống Hai Quang – Hết ranh đất Khu dân cư Bình Hòa Hưng		450.000
		Hết ranh đất Khu dân cư Bình Hòa Hưng – Hết ranh đất huyện Đức Huệ		350.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường vào Bệnh viện (Thị trấn Đông Thành)	ĐT 838 – rạch Gốc	600.000	
2	Đường vào Trại giam	ĐT 838 – rạch Gốc	500.000	
3	Đường vào Trạm cấp nước	ĐT 838 – phòng Giáo dục	600.000	
4	Đường nhà Ông 5 Ải	ĐT 838 – rạch Gốc	400.000	
5	Đường nhà Ông Dùm		350.000	
6	Đường nhà Ông 2 Nghiệm	ĐT 838 – kênh Cầu Sập	400.000	
7	Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến		550.000	
8	Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư	- Phía tiếp giáp đường	600.000	
		- Phía Tiếp giáp kênh	300.000	
9	Đường Nhà Văn Hóa - Kênh Rạch Gốc		600.000	
10	Đường từ kênh rạch Gốc –Cầu Chữ Y (đường số 1)		750.000	
11	Cầu Chữ Y – kênh số 2		500.000	
12	Đường Chân Tốc	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng		350.000
		Kênh Quốc phòng - Cầu Chân tốc		250.000
13	Đường Gốc Rinh	ĐT 838 - Giáp ranh khu dân cư ấp 6		250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
14	Đường 838 - ấp 6	ĐT 838 – Cống kênh 26		350.000
15	ĐT 838B - ĐT 838	Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ)		150.000
16	Đường vào Trung tâm Dạy nghề	ĐT 838 – Rạch Gốc	500.000	
17	Đường vào ấp 2	ĐT 839 – Nhà ông Hai Cậy	500.000	400.000
		Nhà ông 2 Cậy – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông		300.000
18	ĐT 838 - Hết ranh đất nhà 6 Mềm	- Tiếp giáp đường	450.000	
		- Tiếp giáp kênh	300.000	
19	Đường số 10	ĐT 838 - Cầu chữ Y		
		- Tiếp giáp đường	750.000	
		- Tiếp giáp kênh	450.000	
20	Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành	ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc		
		- Phía Tiếp giáp đường	450.000	
		- Phía Tiếp giáp kênh	300.000	
21	Đường Bình Hòa Bắc (Nhánh rẽ vào trụ sở UBND xã Bình Hòa Bắc)	ĐT 839 – Bến đò Trà Cú		
		- Phía tiếp giáp đường		300.000
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
22	Đường Cây Điệp	ĐT 839 – Cầu Trà Cú		
		- Phía tiếp giáp đường		300.000
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
23	Đường kênh Trà Cú (BHB)	Đồn Trà Cú - Cầu kho Lương thực		250.000
24	Đường về xã Bình Hòa Nam	Từ Cầu Trà Cú – Kênh Thanh Hải		
		- Phía tiếp giáp đường		450.000
		- Phía tiếp giáp kênh		250.000
		Từ Kênh Thanh Hải – Giáp ranh Thạnh Lợi, Bến Lức		
		- Phía tiếp giáp đường		350.000
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
25	ĐT 839 (Manh Manh) - đến hết con lộ UBND xã Mỹ Bình (Cầu kênh Rạch gốc)			150.000
26	ĐT 838 - Bà Mùi	- Phía tiếp giáp đường		300.000
		- Phía tiếp giáp kênh		100.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**	Phía tiếp giáp đường	200.000	150.000
		Phía tiếp giáp kênh	150.000	65.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu phố chợ Bến phà		450.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hẻm chợ)	ĐT 839 - Trạm bơm	350.000	
		ĐT 839 – Chợ Rạch Gốc	350.000	
3	Đường cụm tuyến dân cư			
a	Cụm dân cư Thị Trấn Đông Thành	- Đường số 3 (Khu A, C, F, G, M, N, O)	1.200.000	
		- Đường số 1 (Khu E, D)	1.100.000	
		- Đường số 2		
		+ Khu E, F	1.100.000	
		+ Khu C, D, A	900.000	
		+ Khu B (tiếp giáp đường số 2 và đường số 1)	1.200.000	
		- Đường số 5 (Khu P, O)	900.000	
		- Đường số 7 (Khu P, L, Q, K)	750.000	
		- Đường số 13 (Khu D)	900.000	
		- Đường số 14 (Khu N)	750.000	
		- Đường số 15 (Khu M, N)	750.000	
		- Đường số 16 (Khu M)	900.000	
		- Đường số 17 (Khu G)	1.100.000	
		- Đường số 18 (Khu E)	1.500.000	
b	Tuyến dân cư xã Mỹ Thạnh Bắc			450.000
c	Khu dân cư xã Mỹ Thạnh Tây	- Trung tâm xã		360.000
		- Ấp Mỹ Lợi		250.000
		- Ấp Dinh		150.000
d	Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Tây	- Ấp 4		650.000
		- Ấp 6		200.000
đ	Cụm dân cư xã Mỹ Quý Đông			300.000
e	Cụm dân cư xã Bình Hòa Bắc	- Ấp Tân Hòa		300.000
g	Khu dân cư xã Bình Hòa Nam	- Ngã 5		400.000
		- Kênh Thanh Hải		150.000
		- Trung tâm xã		500.000
h	Cụm dân cư xã Bình Thành	- Ngã 5		400.000
		- Giồng Ông Bạn		500.000
i	Tuyến dân cư xã Bình Hòa Hưng			350.000
k	Cụm dân cư xã Mỹ Bình			150.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
	Áp dụng giá đất ở tại Phần III			
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
	Thị trấn		100.000	
	Xã			50.000

10. HUYỆN THẠNH HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62	Ranh Thủ Thừa – Cầu Ông Nhượng		600.000
		Cầu Ông Nhượng – Cầu La Khoa		420.000
		Cầu La Khoa - Kinh Tam Lang		360.000
		Kinh Tam Lang - Cầu Bến Kè		360.000
		Cầu Bến Kè - Bún bà Của	420.000	420.000
		Bún bà Của – Cầu Cái Tôm (Giáp ranh Tân Thạnh)		360.000
2	QL N2	QL 62 – Sông Vàm Cỏ Tây	350.000	
		Sông Vàm Cỏ Tây – Ranh Thủ Thừa		300.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 836	Cách QL 62 trên 50m – Cầu Lâm Trường	300.000	
		Cầu Lâm Trường - Cầu sân bay	250.000	
		Cầu sân bay – Ngã ba lộ trung tâm (giáp ĐT 836)	350.000	
2	ĐT 839	Ranh Đức Huệ - Phía sau lưng trạm y tế Tân Hiệp(đang làm nhựa)		150.000
		Cầu 61 đến lộ T4(đường đá đỏ)		100.000
3	Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hoà Tây (Đường liên xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phú, Thạnh Phước)	Đất cặp đường tỉnh		150.000
		Đất tiếp giáp kênh Sáng phía Bắc cặp đường		100.000
4	Đường Trung tâm (từ QL62 - ĐT 836)		550.000	
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường Bến Kè - xã Thạnh An	QL 62 – Ngã 5 Bắc Đông		100.000
2	N2 - Thuận Bình			100.000
3	Bún Bà Của – Thạnh An	(QL62 vào xã Thạnh An)		75.000
4	Đường Nghĩa trang Vĩnh Hằng	QL62 - Nghĩa trang Vĩnh Hằng		100.000
5	Đường vào Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	QL62 - Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa		100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
6	Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước	Cặp Lộ (Ấp 4, xã Thuỷ Tây - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phú - Ấp Thạnh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Ấp Đình, xã Thạnh Phước)		60.000
		Tiếp giáp kênh Sáng phía Bắc cặp lộ		50.000
7	Đường 62 - Kênh 2000 bờ Nam			75.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Các đường trong nội ô Thị trấn	Đường số 1 (Công an huyện – QL N2)	700.000	
		Cầu (QL N2) – Bến kè	390.000	
		Đường Thị trấn – Bến Kè (Công an huyện – Cầu N2)	520.000	
		QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ)	130.000	
		Đường số 2 (Lộ trung tâm – Trường cấp 2 Thị trấn)	260.000	
		Đường số 3 (Tiếp giáp đường số 2 - ĐT 836)	260.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	- Thị trấn Thạnh Hóa		200.000	
2	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Đông, Tân Hiệp			75.000
3	- Các xã Thạnh Phước, Thạnh Phú			60.000
4	- Xã Thuận Bình, Thạnh An			50.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	**Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Thạnh Hóa**			
	Đường số 1 (đường sỏi đỏ)		1.500.000	
	Đường số 7, 8, 9 và đường từ Bưu điện – Ngân hàng		2.500.000	
	Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 10		1.600.000	
	Đường kênh trung tâm	ĐT 836 - QL N2	200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	**Khu dân cư nội ô**			
	Đường số 1	Từ ranh đường Lộ Trung tâm - ranh đường số 4 khu Dc nội ô (cặp Huyện uỷ)	800.000	
	Đường số 2	Từ ranh đường Lộ Trung tâm - ranh đường số 4 khu Dc nội ô (cặp quán càfê Góc Phố)	800.000	
	Đường số 3	Phía sau UBND huyện	600.000	
	Đường số 4	Bưu điện đến đầu đường Thị trấn – Bến Kè	1.500.000	
3	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ**			
a	Thị trấn Thạnh Hóa (khu 1, 2, 3)			
	- Dãy nền cặp đường lộ Trung tâm		700.000	
	- Đường số 2, 4, 7, 10, 11, 14, 17, 18, 21, 24		500.000	
	- Đường số 3, 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 19, 20, 22, 23		350.000	
b	Xã Tân Hiệp			
	- Đường Số 1			300.000
	- Đường số 9 (Khu dãy phố)			800.000
	- Đường số 3, 8			400.000
	- Đường số 7			400.000
	- Đường số 2			300.000
	- Đường số 4			300.000
	- Đường số 5, 6			300.000
c	Khu dân cư ấp 61 (Chợ Thuận Hiệp cũ)			
	- Đường cặp kênh Maren	Từ trạm y tế - Trụ sở Đoàn 4		700.000
	- Các đường còn lại của khu dân cư			400.000
4	**Cụm dân cư các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây**			300.000
5	**Cụm dân cư xã Tân Đông**			400.000
6	**Cụm dân cư các xã Thuận Bình, Thạnh An**			200.000
7	**Tuyến dân cư các xã**			65.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây			
	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thủy Tây, Thị trấn Thạnh Hóa		90.000	90.000
	- Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thủy Đông			80.000
	- Thạnh Phước, Thạnh Phú			60.000
2	Ven các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên		70.000	70.000
3	Ven kênh Nam Lộ 62			
	- Xã Tân Đông	Ranh Thủ Thừa – Kênh 19		80.000
	- Xã Tân Tây	Kênh 19 – Kênh 21		70.000
	- Xã Tân Tây, Thạnh An, Thủy Tây, Thủy Đông	Kênh 21 – Cầu Bún Bà Của		60.000
4	Ven các kênh cặp lộ GTNT			50.000
5	Các sông kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn Thạnh Hóa		65.000	
2	Các xã Tân Đông, Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Hiệp			45.000
3	Các xã Thuận Bình, Thạnh An.			30.000

11. HUYỆN TÂN THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62	Ranh Thạnh Hóa – Ranh đất 2 Đát		260.000
		Hết đất 2 Đát – Ranh Kiến Bình Thị trấn		340.000
		Ranh Kiến Bình - Hết Trường cấp 3	470.000	
		Trường cấp 3 - Cầu Kênh 12	1.100.000	
		Cầu Kênh 12 - Hết đất nhà ông Sáu Tài	1.400.000	
		Ranh nhà ông Sáu Tài - Ranh Kiến Bình Thị trấn	620.000	
		Ranh Kiến Bình Thị trấn – Hết đất nhà 10 Rùm		230.000
		Ranh nhà 10 Rùm – Cầu 7 thước		200.000
		Cầu 7 thước - Ranh Mộc Hóa Tân Thạnh		150.000
2	QL N2	QL 62 - Ranh Đồng Tháp		150.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường 2 tháng 9 (cũ ĐT 837)	Phòng VHTT - Cầu Cà Nhíp (kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vợi).	650.000	
		Cầu Cà Nhíp – Hết ranh Thị trấn	300.000	
2	ĐT 837	Hết ranh Thị trấn - Cầu Bằng Lăng		140.000
		Cầu Bằng Lăng - Cầu nhà thờ		930.000
		Cầu nhà thờ - Cầu Bùi Cũ		140.000
		Cầu Bùi Cũ - Hết Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông		205.000
		Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông - Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông		390.000
		Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông - Hết ranh đất ông Năm Tùng		570.000
		Hết ranh đất ông Năm Tùng - UBND xã Hậu Thạnh Tây		143.000
		UBND xã Hậu Thạnh Tây - Kinh Ranh Tháp Mười		143.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
3	ĐT 829 (TL29)	Cầu kênh 12 - Kênh Hiệp Thành	560.000	
		Kênh Hiệp Thành - Cầu 2 Hạt (Ranh Tiền Giang)		165.000
4	Đường tỉnh 819 (cũ Lộ 79)			110.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Lộ Bằng Lăng	ĐT 837 - Ranh DNTN Duyên Thành Danh		100.000
		Ranh DNTN Duyên Thành Danh - Đường số 3 (cụm DCLV xã Tân Ninh)		550.000
		Đường số 3 (cụm DCLV xã Tân Ninh) - Cầu 5000		600.000
		Cầu 5000 - Hai Hạt		95.000
2	Lộ Bùi Mới	ĐT 837 - Cầu 5000		110.000
		Cầu 5000 - Hai Hạt		95.000
3	Lộ Cà Nhíp	Cầu Hiệp Thành - Ngã 5 Cà Nhíp		105.000
		Ngã 5 Cà Nhíp - Hai Hạt		95.000
4	Lộ Tân Hòa	ĐT 829 - Cầu Ba Tố		150.000
		Cầu Ba Tố - Lộ Cà Nhíp		155.000
5	Lộ Bảy Thước	QL 62 - Kênh Thanh Niên		95.000
		Kênh Thanh Niên - Kênh Cò		105.000
		Kênh Cò - Hết ranh huyện Tân Thạnh		95.000
6	Lộ Phụng Thớt	ĐT837 - Cầu Đường Cắt		100.000
		Cầu Đường Cắt - Cầu kênh 5000		300.000
		Cầu kênh 5000 - Kênh 1000		200.000
		Kênh 1000 - Kênh Hai Hạt		95.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Dương Văn Dương (Huỳnh Việt Thanh)	Ranh thị trấn Kiến Bình - Kênh Xẻo Điển	180.000	
		Kênh Xẻo Điển – Chân cầu Tân Thạnh	1.000.000	
		Chân cầu Tân Thạnh – Hết nhà ông Lê Kim Kiều	3.600.000	
		Nhà ông Lê Kim Kiều – Kênh 12 (Cầu dây)	3.600.000	
		Kênh 12 (Cầu dây) – Hết nhà ông Chín Dũng	180.000	
		Nhà ông Chín Dũng – Ranh xã Kiến Bình	180.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	Đường Hùng Vương (30 tháng 4) (Khu dân cư kênh Cầu Vợi)	Đường 2 tháng 9 – Đường Nguyễn Trung Trực	940.000	
		Đường Nguyễn Trung Trực – đường Lê Duẩn	630.000	
3	Đường 30 tháng 4 (Lê Văn Trầm)	Đường 2 tháng 9 – đường Lê Duẩn	220.000	
4	Đường Kênh 12 (Tháp Mười)	Kênh Hai Vụ - Kênh Đá Biên.	180.000	
		Kênh Đá Biên -Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh.	190.000	
		Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh – Cầu dây.	200.000	
		Quốc lộ 62 - kênh Xáng Cụt.	200.000	
		Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn Tân Bình.	180.000	
5	Đường Lê Duẩn (Lộ Hiệp Thành)	Đường tỉnh 829 - Đường 30 tháng 4	200.000	
6	Đường Phạm Ngọc Thạch	Quốc lộ 62- Ranh thị trấn Kiến Bình	180.000	
7	Đường Bắc Đông	Quốc lộ 62- Kênh Xáng Cụt	300.000	
		Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn Tân Bình.	180.000	
8	Đường Tháp Mười (đường vào khu dân cư tam giác)	Quốc lộ 62 - đường Dương Văn Dương	400.000	
9	Đường số 3	Quốc lộ 62 - đường Lê Duẩn	500.000	
10	Đường số 1 (đường vào cụm DCVL số 1 thị trấn)	Đường Dương Văn Dương - đường Nguyễn Thị Định (đường số 5)	400.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)		190.000	
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**			
1	- Thị trấn Tân Thạnh		180.000	
2	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành		125.000
3	- Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Bắc Hòa	- Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Bắc Hòa		80.000
4	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Hậu Thạnh Tây, Kiến Bình	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Hậu Thạnh Tây, Kiến Bình		65.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Tân Thạnh			
	Dãy phố 2	Nhà 2 Nhiêu - Cuối Dãy phố 2 (Nhà Ba Trọng)	2.880.000	
	Trần Công Vịnh	Nhà bà Bảnh – Nhà Sơn Ngọ	2.880.000	
		Nhà Ngọc Anh - Nhà ông Lành	2.160.000	
	Đường Tôn Đức Thắng (Nguyễn Văn Khánh)	Nhà Sáu Hằng – Ngã ba bến xe	3.800.000	
	Nhà ông Sáu Bảnh - nhà ông Mai Quốc Pháp		2.880.000	
2	Các xã			
	- Chợ Hậu Thạnh Đông			1.440.000
	- Chợ Nhơn Ninh			560.000
	- Chợ Tân Ninh	Lộ Bằng Lăng - Đường số 4 (Cụm DCVL Tân Ninh)		720.000
		Các đường còn lại		480.000
3	Cụm DCVL số 1 thị trấn Tân Thạnh			
	Đường Lê Phú Mười (Đường số 6)		300.000	
	Đường Đinh Văn Phu (đường số 7), đường Võ Thị Sáu (đường số 2)		420.000	
	Đường Phạm Hùng (đường số 3), đường Đỗ Văn Bốn (đường số 8)		480.000	
	Đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9); đường Hồ Ngọc Dẫn (đường số 10); đường Nguyễn Văn Tiếp (đường số 12)		500.000	
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 1)		800.000	
	Đường Trần Công Vịnh (đường số 11), đường Nguyễn Bình (đường số 13, 4)		800.000	
	Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 5)	- Đoạn từ Đường Lê Phú Mười (Đường số 6) đến đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9)	480.000	
		- Đoạn từ đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) đến đường Trần Công Vịnh (đường số 11)	400.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Các đường còn lại		250.000	
4	Cụm DCVL số 2 thị trấn Tân Thạnh			
	Các đường: Đường Lê Hữu Nghĩa (đường số 2); 4, 5, 7, 8		420.000	
	Các đường: Đường Trần Văn Trà (đường số 6), 9		500.000	
	Đường Nguyễn Trung Trực (đường tỉnh 837 quy hoạch)	Đường Hùng Vương - Đường số 3	500.000	
	Các đường còn lại		420.000	
5	Cụm DCVL xã Tân Ninh			
	Đường số: 4			310.000
	Đường số: 6			350.000
	Đường số: 5			450.000
	Đường số: 1	Đoạn từ Đường số 4 đến đường số 5		300.000
	Đường số: 2	Đoạn từ Đường số 4 đến đường số 6		480.000
	Đường số: 3	Lộ Bằng Lăng đến đường số 4.		480.000
	Các đường còn lại chưa có số			300.000
6	Cụm DCVL xã Tân Thành			315.000
7	Cụm DCVL xã Nhơn Ninh			250.000
8	Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Tây			310.000
9	Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông			310.000
10	Cụm DCVL xã Nhơn Hòa Lập			280.000
11	Cụm DCVL trung tâm xã Nhơn Hòa Lập			320.000
12	Cụm DCVL xã Tân Lập			420.000
13	Cụm DCVL xã Tân Hoà			190.000
14	Cụm DCVL xã Tân Bình			180.000
15	Cụm DCVL xã Bắc Hòa			310.000
16	Cụm DCVL ấp Thận Cần xã Bắc Hòa			150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
17	Cụm DCVL xã Kiến Bình			210.000
18	Cụm DCVL xã Nhơn Hòa			270.000
19	Khu dân cư thị trấn (Khu tam giác)		900.000	
20	Khu dân cư Kênh Thanh Niên		1.040.000	
21	Tuyến dân cư kênh Bùi Cũ (kênh Bùi Mới)- xã Hậu Thạnh Đông			150.000
22	Tuyến dân cư Kênh ba tri (Kênh Đạo)- xã Nhơn Hòa Lập			130.000
23	Tuyến DCVL Bảy Thước (30/4)- xã Kiến Bình			120.000
24	Tuyến DCVL kênh Bùi Mới (Bảy Ngàn) - xã Tân Lập			140.000
25	Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Bắc) - xã Nhơn Hòa (B)			100.000
26	Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Nam) - xã Nhơn Hòa (N)			100.000
27	Tuyến DCVL Bảy Thước (Năm Ngàn) - xã Tân Lập			220.000
28	Tuyến DCVL Đòn Dông - xã Tân Ninh			140.000
29	Tuyến DCVL kênh 3 (kênh Năm Ngàn) - xã Tân Bình			100.000
30	Tuyến DCVL kênh Biện Minh (Kênh Quận nối dài) - xã Hậu Thạnh Tây			110.000
31	Tuyến DCVL kênh Quận nối dài - xã Tân Thành			130.000
32	Tuyến DCVL kênh Tân Lập (Kênh Bằng Lăng) - xã Tân Lập			140.000
33	Khu dân cư Sân Máy Kéo		600.000	
34	Cụm DCVL Hai Vụ.		210.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
35	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương.		500.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Bờ Bắc kênh Dương Văn Dương		75.000	70.000
	Cặp bờ kênh 5000			65.000
2	Kênh Bảy thước (bờ Nam)			60.000
3	Kênh 79 (bờ Nam)			60.000
4	Kênh Quận, Kênh nông nghiệp (bờ Tây)			60.000
5	Kênh 12(bờ đông) các xã Tân Hoà, Tân Bình, Kiến Bình			125.000
6	Kênh trung ương (bờ Nam)			115.000
7	Kênh trung ương (bờ Bắc)			120.000
8	Kênh Cá Nhíp			125.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	- Thị trấn Tân Thạnh		65.000	
2	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành			60.000
3	- Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập			55.000
4	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Hậu Thạnh Tây, Bắc Hòa, Kiến Bình			50.000

12. HUYỆN MỘC HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62	Ranh Tân Thạnh – Cầu 79		150.000
		Cầu 79 - Cầu Quảng Dài		200.000
		Cầu Quảng Dài - Cầu Quảng Cụt		220.000
		Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	550.000	550.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	880.000	
		Cầu Cửa Đông - Cầu Cá Rô	4.000.000	
		Cầu Cá Rô - Cầu Mộc Hóa		3.000.000
		Cầu Mộc Hóa - Cửa khẩu Bình Hiệp		700.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**	Quốc lộ 62 - Kênh ba xã		400.000
1	Đường tỉnh WB2	Kênh ba xã - Cụm DC ấp 3 Bình Hòa Đông		220.000
		Cụm DC ấp 3 Bình Hòa Đông - Trường cấp 2,3 xã Bình Phong Thạnh		400.000
		Trường cấp 2,3 xã Bình Phong Thạnh - Giáp ranh Thạnh Hóa		200.000
2	Đường tỉnh 831	Ngã tư Bình Hiệp - Giáp ranh xã Bình Tân		300.000
		Các đoạn còn lại		200.000
3	Đường tỉnh 819	Đoạn qua xã Tân Lập		220.000
		Đoạn qua xã Thạnh Hưng		220.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
		Quốc lộ 62 - Cầu Cái Cát		500.000
		Cầu Cái Cát - Kênh 79		200.000
		Ngã tư Bình Hiệp - Cầu rạch Rồ		300.000
		Cầu rạch Rồ - Cụm DC xã Thạnh Trị		165.000
		Quốc lộ 62 - UBND xã Tân Thành		150.000
		Đường WB2 - UBND xã Bình Thạnh		150.000
		Đường Bình Tân (Đoạn ĐT 831 - Sông Vàm Cỏ)		150.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
I	**Các đường có tên**			
1	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng – Hùng Vương	6.000.000	
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	4.000.000	
2	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng - Hùng Vương	6.000.000	
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	5.000.000	
		Phan Chu Trinh – QL 62	4.000.000	
3	Hùng Vương	Thiên Hộ Dương – Lê Lợi	6.000.000	
		Lê Lợi – Huỳnh Việt Thanh	4.000.000	
4	Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 62 - Cầu Hùng Vương		3.000.000
		Hai Bà Trưng - Lê Hồng Phong	600.000	
5	Bạch Đằng	Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (trong đê)	1.350.000	
		Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (ngoài đê)	1.000.000	
		Lê Lợi –Đường 30/4 (trong đê)	2.200.000	
		Lê Lợi –Đường 30/4 (ngoài đê)	1.600.000	
		Đường 30/4-Hẻm 228 (trong đê)	1.000.000	
		Đường 30/4-Hẻm 228 (ngoài đê)	700.000	
		Hẻm 228 – Ngô Quyền	500.000	
6	Lê Lợi	Bạch Đằng - Hùng Vương	5.000.000	
		Hùng Vương - Nguyễn Du	4.000.000	
		Nguyễn Du - QL 62 (Đốc Binh Kiều) (trong đê)	1.400.000	
		Nguyễn Du - QL 62 (Đốc Binh Kiều) (ngoài đê)	1.000.000	
		QL 62 - khu vườn ươm	2.000.000	
7	Lê Lợi nối dài	Khu vườn ươm - cuối tuyến Lê Lợi	1.700.000	
8	Võ Tánh		5.000.000	
9	Nguyễn Du	Thiên Hộ Dương – Lê Lợi	2.500.000	
		Lê Lợi - Huỳnh Việt Thanh	850.000	
10	Lý Tự Trọng		3.000.000	
11	Nguyễn Thị Minh Khai		3.000.000	
12	Huỳnh Việt Thanh	Trong đê	850.000	
		Ngoài đê	600.000	
13	Phan Chu Trinh	Lê Lợi – Đường 30/4	3.000.000	
		Đường 30/4 - Hai Bà Trưng	2.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
14	Thiên Hộ Dương	Bạch Đằng – QL 62 (Đốc Binh Kiều)	2.300.000	
		QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Ngô Quyền	2.000.000	
15	Hai Bà Trưng		3.000.000	
16	Ngô Quyền	QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Bạch Đằng	1.100.000	
		QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Thiên Hộ Dương	1.000.000	
17	Phạm Ngọc Thạch		1.500.000	
18	Lê Hồng Phong		2.000.000	
19	Võ Thị Sáu		2.500.000	
20	Đường 30/4		7.000.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Hẻm QL 62 cặp khu bến xe - đường vào nhánh rẽ Lê Lợi		2.500.000	
2	Hẻm phía đông bến xe khách		1.000.000	
3	Hẻm phía tây bến xe khách		2.500.000	
4	Hẻm cặp sân vận động		1.200.000	
5	Các hẻm đường Bạch Đằng		350.000	
6	Hẻm Bạch Đằng (5m)		1.300.000	
7	Các hẻm đường Lê Lợi		600.000	
8	Nhánh rẽ đường Lê Lợi		2.000.000	
	Đường số 1		1.400.000	
	Đường số 2		1.400.000	
9	Các hẻm tuyến dân cư Lê Lợi		300.000	
10	Hẻm 75 (đường Hai Bà Trưng)		800.000	
11	Hẻm Phạm Ngọc Thạch kéo dài		350.000	
12	Hẻm sau khách sạn A (Hẻm 37)		1.400.000	
13	Hẻm phía sau UBND huyện (Hẻm 42)		1.000.000	
14	Hẻm phía sau Trường Huỳnh Việt Thanh (hẻm 38)		1.000.000	
15	Hẻm QL 62 (Cặp rạch Cá Rô)	Cầu Cá Rô – Trường Bổ túc Văn hóa	900.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Trường Bổ túc Văn hóa – Kinh Huyện ủy	400.000	
16	Hẻm số 13 của QL 62		700.000	
17	Hẻm số 52 (thuộc hẻm ra QL 62)		700.000	
18	Đất cặp đường băng sân bay		300.000	
19	Hẻm số 49 đường Nguyễn Du		1.000.000	
20	Hẻm số 19 (Thanh tra cũ)		600.000	
21	Đoạn đường	Đê Huỳnh Việt Thanh - Đầu hẻm số 2	500.000	
22	Hẻm số 2 cầu dây		350.000	
23	Hẻm 96 - Quốc lộ 62		1.000.000	
24	Hẻm số 134 - đường Trần Hưng Đạo nối dài		1.500.000	
25	Hẻm rạp hát - đường Trần Hưng Đạo nối dài		1.500.000	
26	Các hẻm đường Võ Tánh		1.500.000	
27	Các hẻm đường Thiên Hộ Dương		600.000	
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bêtông hoặc nhựa**		300.000	130.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cư xá Cán bộ (mặt hậu làng thương phế binh cũ) + khu dân cư khu phố 5		1.100.000	
2	Đất khu vườn ươm		500.000	
3	Khu Ao Lục Bình		1.800.000	
4	Xã Bình Tân	Cụm DC Bình Tân		130.000
5	Xã Tuyên Thạnh	Cụm DC Cầu Dây (Trừ những lô tiếp giáp đường Hùng Vương nối dài)		1.500.000
		Khu dân cư Làng nghề		1.000.000
		Cụm DC Bắc Chang		130.000
6	Xã Bình Hòa Đông	Cụm DC Ấp 3		130.000
7	Xã Bình Hiệp	Cụm DC Bình Hiệp		130.000
		Tuyến DC Bình Hiệp		130.000
8	Xã Bình Thạnh	Cụm Trung tâm xã		130.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Tuyến DC Bình Thạnh		130.000
9	Xã Thạnh Hưng	Cụm DC Sồ Đô		130.000
		Cụm DC 79		130.000
10	Xã Bình Hòa Tây	Cụm Trung tâm xã		130.000
		Cụm Trung tâm cụm xã		130.000
11	Xã Bình Hòa Trung	Cụm DC BÌnh Hòa Trung		130.000
		Tuyến DC Bình Hòa Trung		130.000
12	Xã Bình Phong Thạnh	Cụm DC Ba Hồng Minh		130.000
		Cụm Khu vực Đa khoa		130.000
13	Xã Tân Lập	Cụm Trung tâm xã		130.000
		Cụm DC 79		130.000
14	Xã Tân Thành	Cụm DC Tân Thành		130.000
		Tuyến DC Tân Thành		130.000
15	Xã Thạnh Trị	Cụm DC Ấp 2		130.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		300.000	170.000
2	Ven kênh 79			115.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn	Phía trong đê bao	200.000	
		Phía ngoài đê bao	100.000	
2	Xã			75.000

13. HUYỆN VĨNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường tỉnh 831	Ranh Mộc Hóa (xã Bình Tân) và Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình) - ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng		100.000
		Ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng - Cống Rọc Bùi	800.000	
		Cống Rọc Bùi - đường Tuyên Bình	2.000.000	
		Cầu kênh 28 - Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận	140.000	
		Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây)		100.000
2	Đường tỉnh còn lại			100.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			80.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Bình Thành Thôn A -B		3.000.000	
2	Đường Nguyễn Văn Linh (đường cặp đê bao phía Nam (bên trong))	Tuyên Bình - đường 30/4	2.500.000	
		Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh	1.500.000	
3	Đường Tuyên Bình	ĐT 831 - Tháp Mười	2.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	400.000	
4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh (Khu dân cư bến xe) - Tuyên Bình	1.200.000	
		Tuyên Bình - Đường 3/2	2.500.000	
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	1.700.000	
5	Nguyễn Văn Khánh (Hẻm số 1)	Sau UBND huyện	400.000	
6	Nguyễn Văn Tịch (Hẻm số 2)	CMT8 - Nguyễn Thái Bình	800.000	
7	Đường Huỳnh Văn Đảnh		1.200.000	
8	Đường Nguyễn Trung Trực		1.200.000	
9	Đường Huỳnh Văn Tạo		1.200.000	
10	Đường Nguyễn Hữu Huân		1.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
11	Đường Sương Nguyệt Ánh		1.200.000	
12	Đường Bùi Thị Đồng		1.200.000	
13	Đường Võ Văn Ngân		1.200.000	
14	Đường Nguyễn Văn Tiếp		1.200.000	
15	Đường Nguyễn Thái Học		1.200.000	
16	Đường Long Khốt	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Tháp Mười	2.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	1.200.000	
17	Đường Võ Văn Tần	Đường CMT8 - Tháp Mười	2.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	1.200.000	
18	Đường 30/4	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	2.000.000	
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	1.200.000	
19	Đường 3/2	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	1.500.000	
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	800.000	
20	Đường Tháp Mười		2.000.000	
21	Đường Nguyễn Thái Bình	Tuyên Bình (Đê bao phía Đông) - Đường 3/2	1.500.000	
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây)	600.000	
22	Đường Nguyễn Thị Hạnh (bên trong)		300.000	
23	Đường Huỳnh Việt Thanh (bên trong)		300.000	
24	Đường Nhật Tảo	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thị Hồng	1.200.000	
		Nguyễn Thị Hồng - Huỳnh Việt Thanh	600.000	
25	Đường Nguyễn Thị Bảy		1.000.000	
26	Đường Nguyễn An Ninh		600.000	
27	Đường Nguyễn Thị Định (Tháp Mười Một)		400.000	
28	Đường Nguyễn Thị Hồng		400.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
29	Đường Nguyễn Duy (Đường 1B khu dân cư bến xe)	ĐT 831 - Huỳnh Văn Đảnh	1.000.000	
30	Đường Tôn Đức Thắng (Đường 2B khu dân cư bến xe)	ĐT 831 - Võ Duy Dương	1.000.000	
31	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường B2)	CMT8 - Tháp Mười	1.000.000	
32	Đường Lê Lợi (đường N1)	Võ Văn Tần - Tuyên Bình	800.000	
33	Đường Hoàng Quốc Việt (đường số 9 khu dân cư Bàu Sậy (mặt chợ Bàu Sậy))		1.700.000	
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Đường quy hoạch chi tiết trong khu dân cư Ngân hàng - Phòng Công thương)	Đường 30/4 - Võ Thị Sáu	800.000	
35	Võ Thị Sáu	CMT8 - Lê Thị Hồng Gấm	800.000	
36	Đỗ Huy Rừa		400.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Đường giao thông khác nền đường >= 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		300.000	70.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	**Khu dân cư Bình Châu A và cụm dân cư vượt lũ Bình Châu B**	ĐT 831		500.000
		Các đường còn lại		250.000
2	**Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Bình**	ĐT 831C		300.000
		Các đường còn lại		200.000
3	**Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Thuận**	ĐT 831		300.000
		Các đường còn lại		150.000
4	**Cụm dân cư vượt lũ Gò Châu Mai**	ĐT Vĩnh Hưng - Khánh Hưng		500.000
		Các đường còn lại		250.000
5	**Cụm dân cư vượt lũ còn lại**	Đường tỉnh		200.000
		Đường huyện		150.000
		Các đường còn lại		100.000
6	**Khu dân cư lô H**			
	- Đường Huỳnh Tấn Phát	CMT8 - Tháp Mười	800.000	
	- Đường Dương Văn Dương	Long Khốt - Huỳnh Tấn Phát	800.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	- Đường Nguyễn Thông	Dương Văn Dương - Cao Thắng	800.000	
	- Đường Cao Thắng	CMT8 - Tháp Mười	800.000	
7	**Khu dân cư Bàu Sậy**			
	Nguyễn Bình	Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	1.000.000	
	Trương Định	Nhật Tảo - Nguyễn Thị Hạnh	800.000	
	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Văn Linh - Trần Quang Diệu	1.200.000	
	Trần Văn Trà	Nguyễn Văn Linh - Trương Định	800.000	
	Lê Quốc Sản	Nguyễn Bình - CMT8	400.000	
	Bùi Thị Xuân	Trần Văn Trà - Phạm Văn Bạch	800.000	
	Phạm Ngọc Thuần	Nguyễn Bình - CMT8	800.000	
	Hà Tây Giang	Nguyễn Văn Linh - CMT8	800.000	
	Lê Văn Khuyên	Nguyễn Bình - CMT8	800.000	
	Phan Văn Đạt	Nguyễn Văn Linh - CMT8	800.000	
	Trần Quang Diệu	Nguyễn Thị Hạnh - Nhật Tảo	800.000	
8	**Khu dân cư Rọc Bùi**			
	Đốc Binh Kiều	Tuyên Bình - Lê Văn Tưởng	1.200.000	
	Hồ Ngọc Dẫn	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	1.200.000	
	Võ Duy Dương	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	1.200.000	
	Phạm Hùng	Đốc Binh Kiều - Võ Duy Dương	1.200.000	
9	**Khu dân cư Bến xe mở rộng**			
	Lê Văn Tưởng	ĐT 831 - Đốc Binh Kiều	1.200.000	
	Nguyễn Văn Kỉnh	ĐT 831 - CMT8	1.200.000	
	Nguyễn Chí Thanh	ĐT 831 - CMT8	1.200.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại phần III				
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÒN LẠI KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn	Ngoài đê bao	100.000	
		Trong đê bao	200.000	
2	Xã	Tất cả các xã		50.000

14. HUYỆN TÂN HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . .ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường tỉnh 831		460.000	
	Xã Vĩnh Thạnh (trừ đoạn qua cụm dân cư)	Cầu Cái Môn - Ranh Thị trấn (xã VT)		200.000
	Xã Vĩnh Châu B	Cầu Tân Phước - Ranh Thị trấn (xã VCB)		200.000
2	Đường cặp kênh 79	Kênh 63 - Kênh Cái Cỏ		
3	Đường tỉnh 819 (Đường cặp kênh 79)	Quốc lộ 62 (Mộc Hóa) - Cửa khẩu Cây Trâm Dồ (Tân Hưng)		150.000
4	Đường tỉnh 820 (Đường cặp kênh Cái Cỏ)	Cửa khẩu Cả Trốt (Vĩnh Hưng) - Tân Hưng (Ranh Đồng Tháp)		80.000
5	Đường tỉnh 831Đ (Đường cặp kênh sông Trăng)	ĐT 831 (Vĩnh Hưng) - ĐT 820 (Đường cặp kênh Cái Cỏ - Tân Hưng)		100.000
6	Đường tỉnh 831E (Đường cặp kênh Cái Sách)	Xã Vĩnh Châu A (Tân Hưng) - Xã Vĩnh Lợi (Tân Hưng		80.000
7	Đường tỉnh 837B (Đường cặp kênh 7 Thước)	Quốc lộ 62 (Tân Thạnh) - ĐT 831 (Tân Hưng)		80.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**		250.000	105.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường 3/2 (Đường số 1)	Đường Lê Quý Đôn-Đường Lê Lai	1.500.000	
		Đường Lê Lai - Đường Phan Chu Trinh	2.700.000	
		Đường Nguyễn Trãi - Đường Hai Bà Trưng	1.200.000	
2	Đường Phan Chu Trinh (Đường số 2) (Đường số 14)	Đường 3/2 - Đường 24/3	1.500.000	
		Đường 24/3 - Đường Hoàng Hoa Thám	3.000.000	
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường 30/4	1.500.000	
3	Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 2)	Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 30/4	3.000.000	
		Đường 30/4 - Đường Lê Quý Đôn	900.000	
4	Đường 30/4 (Đường số 3)	Đường Lê Quý Đôn - Đường Trần Hưng Đạo	1.500.000	
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường 3/2	2.500.000	
		Đường 3/2 - Đường Lý Thường Kiệt	2.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . .ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cầu huyện Đội - Cầu 79 (đi HT)	1.200.000	
5	(Cụm dân cư Khu C Thị Trấn)	Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung (trừ các lô đất cặp đường 30/4)	500.000	
6	Đường Phan Đình Phùng(Đường số 4)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	1.700.000	
7	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 5)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	3.500.000	
8	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường số 6)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	3.500.000	
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường số 7)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	2.200.000	
10	Đường 24/3 (Đường số 8)	Đường Lý Thường Kiệt – Đường 3/2	2.000.000	
		Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	2.200.000	
11	Đường Tháp Mười (Đường số 11)	Đường 3/2 – Đường Huỳnh Văn Đảnh	1.000.000	
12	Đường Huỳnh Văn Đảnh (Đường số 12)	Đường 24/3 - Đường Phan Chu Trinh	1.200.000	
13	Đường Phùng Hưng(Đường số 19)	Đường 30/4 - Đường 24/3	1.300.000	
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 20)	Đường 30/4 - Đường 24/3	1.200.000	
15	Đường Lý Thường Kiệt (Đường số 21)	Đường 3/2 - Đường 24/3	800.000	
		Đường 24/3 - Đường 30/4	1.000.000	
		Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch	800.000	
16	Đường Lê Quý Đôn	Đường 3/2 - Đường Lê Thị Hồng Gấm	700.000	
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	600.000	
18	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	700.000	
19	Đường Hồng Sến	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	600.000	
20	Đường Đốc Binh Kiều	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	600.000	
21	Đường Phan Đình Giót	Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Lê Lai	700.000	
22	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Trãi - Đường Hai Bà Trưng	800.000	
23	Đường Nguyễn Trãi	Đường Tôn Đức Thắng - TDC kênh 79 Thị Trấn	800.000	
24	Đường Gò Gòn	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	800.000	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	800.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . .ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
26	Đường CM tháng 8	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	800.000	
27	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	800.000	
28	Đường Võ Văn Tần	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	800.000	
29	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	800.000	
30	Đường Hai Bà Trưng	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	800.000	
31	Đường Nguyễn Trãi	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	800.000	
31	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Lê Lợi	800.000	
32	Đường Trần Quốc Toản	Đường CM tháng 8 - Đường Lê Lợi	800.000	
33	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2	900.000	
		Đường 3/2 - Đê bao (đường 79)	2.000.000	
34	Đường Trương Định	Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch	900.000	
35	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Thái Bình	600.000	
36	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	800.000	
37	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	800.000	
38	Đường Bạch Đằng	Đường 30/4 - Huyện Đội	800.000	
39	Đường Nguyễn Du	Đường 30/4 - Đường Trần Văn Ơn	300.000	
40	Đường Quang Trung	Đường Lãnh Binh Tiến - Đường 30/4	150.000	
41	Đường Phan Bội Châu	Đường 30/4 - Đường Quang Trung	200.000	
42	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Nho	150.000	
43	Đường Lương Chánh Tồn	Đường Ngô Sĩ Liên - Đường Dương Văn Dương	150.000	
44	Đường Trần Văn Ơn	Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung	150.000	
45	Đường Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu	150.000	
46	Đường Huỳnh Nho	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	
47	Đường Trần Văn Trà	Đường Bạch Đằng - Đường 30/4	150.000	
48	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . .ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
49	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu	150.000	
50	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	
51	Đường Lãnh Binh Tiến	Đường Bạch Đằng - Đường Phan Bội Châu	150.000	
52	Đường D 18	Đường Phan Bội Châu - Đường Quang Trung	150.000	
53	Khu DC Gò Thuyền giai đoạn II	Các đường bên trong	1.000.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		120.000	60.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
I	**Thị trấn Tân Hưng**			
1	Tuyến dân cư khu A	Đường cặp kênh 79	350.000	
		Các đường còn lại phía trong	150.000	
2	Tuyến dân cư cặp ĐT 831		1.000.000	
II	**Xã Hưng Điền B**			
1	Cụm dân cư	Đường 79 Tân Hưng – Hưng Điền		1.200.000
		Đường Tân Thành – Lò Gạch		1.000.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ		2.000.000
		Các đường còn lại		300.000
2	Tuyến dân cư Gò Pháo			100.000
III	**Xã Hưng Điền**			
1	Cụm dân cư	Đường 79		200.000
		Các đường còn lại		100.000
2	Cụm dân cư chợ xã Hưng Điền	Hai bên chợ		400.000
		Đường 79		300.000
		Các đường còn lại		200.000
3	Tuyến dân cư đầu kênh 79			100.000
4	Tuyến dân cư kênh Lê Văn Khương			100.000
IV	**Xã Vĩnh Thạnh**			
1	Cụm dân cư	Cặp đường tỉnh 831		500.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ		700.000
		Các đường còn lại		200.000
2	Tuyến dân cư cặp đường kênh 79	Thị trấn – Lâm Trường		100.000
3	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 831			500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . .ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
V	**Xã Vĩnh Đại**			
1	Cụm dân cư	Đường kênh 79		1.000.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ		1.000.000
		Đường kênh Ngang		500.000
		Đường còn lại		100.000
2	Tuyến dân cư cặp đường kênh 79			100.000
VI	**Xã Vĩnh Lợi**			
1	Cụm dân cư	Đường hai dãy phố đối diện chợ		600.000
		Các đường còn lại		100.000
2	Tuyến DC cặp đường kênh 79			100.000
VII	**Xã Vĩnh Châu A**			100.000
VIII	**Xã Vĩnh Châu B**			
1	Tuyến dân cư kênh Gò Thuyền			100.000
2	Cụm dân cư			100.000
IX	**Xã Thạnh Hưng**			
1	Tuyến dân cư kênh Sông Trăng			100.000
2	Tuyến dân cư kênh Cái Bát cũ			100.000
3	Cụm dân cư			100.000
X	**Xã Hưng Hà**			
1	Tuyến dân cư cặp Kênh KT7 (Tân Thành – Lò Gạch)			100.000
2	Tuyến dân cư kênh Sông Trăng			100.000
3	Cụm dân cư			100.000
XI	**Xã Hưng Thạnh**			
1	Tuyến dân cư kênh T35			100.000
2	Tuyến dân cư kênh Kobe			100.000
3	Cụm dân cư			100.000
XII	**Xã Vĩnh Bửu**			100.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây			30.000
2	Ven các Kênh sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		70.000	40.000
3	Kênh Phước Xuyên		70.000	45.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . .ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		70.000	40.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÒN LẠI KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			50.000	30.000

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

STT	ĐƠN VỊ	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
1	Các xã thuộc huyện, thành phố Tân An	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 1.620.000đ/m^2 và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I. Riêng đối với các vị trí ven các trục đường giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu cụm công nghiệp mức tối đa không vượt quá 4.050.000 đ/m^2.
2	Các phường thuộc thành phố Tân An	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 16.200.000 đ/m^2 và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I.
3	Thị trấn thuộc huyện đô thị loại IV	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 10.200.000 đ/m^2 và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I.
4	Các thị trấn thuộc các huyện đô thị loại V	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 5.400.000 đ/m^2 và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I.